



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision: /QĐ-VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Hóa học

Laboratory: Chemical Laboratory

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Intertek Việt Nam

Organization: Intertek Vietnam Ltd

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

Người quản lý: Lê Thị Hồ Phương

Laboratory manager: Le Thi Ho Phuong

Số hiệu/ Code: VILAS 275

Hiệu lực công nhận/ từ ngày / 04 /2025 đến ngày / 04 /2030
Period of Validation:

Địa chỉ/ Address: Tầng 3, 4, 6, tòa nhà Âu Việt, Số 1 Lê Đức Thọ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm/Location: Toà nhà S.O.H.O Biz. Số 38 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 028 7305 1088

E-mail: web.iao-vnm@intertek.com Website: www.intertek.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm, vật liệu sơn, lớp phủ bề mặt <i>Paint, ink, print, coating materials</i>	Xác định hàm lượng Chì tổng Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Lead content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	16 CFR 1303:2012 CPSC-CH-E1003-09.1:2011 ASTM E1645-21
2.	Sản phẩm không chứa kim loại cho trẻ em <i>Non-metal children's products</i>	Xác định hàm lượng Chì tổng Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Lead content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3:2012
3.	Kim loại và sản phẩm tiêu dùng hợp kim kim loại <i>Metal and metal alloy consumer product component parts</i>	Xác định hàm lượng Chì tổng Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Lead content ICP-OES method</i>	20 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3:2012
4.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi <i>Textile material/ product</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng: As, Sb, Cd, Cr, Pb, Hg, Co, Ni, Cu sau khi chiết bằng dung dịch mồ hôi nhân tạo có tính acid Phương pháp ICP-MS <i>Determination of extractable heavy metals content: As, Sb, Cd, Cr, Pb, Hg, Co, Ni, Cu after extraction with acidic artificial perspiration solution. ICP-MS method</i>	As: 0.1 mg/kg Sb: 1.0 mg/kg Cd: 0.03 mg/kg Cr: 0.5 mg/kg Pb: 0.1 mg/kg Hg: 0.01 mg/kg Cu: 1.0 mg/kg Ni: 0.3 mg/kg Co: 0.3 mg/kg Ba: 5.0 mg/kg Se: 1.0 mg/kg	ISO 105-E04:2013 BS EN 16711-2: 2015
5.	Sản phẩm/ vật liệu da <i>Leather material/ product</i>			DIN 54233-3:2010 ISO 17072-1:2019
6.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toy products</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm hợp chất thiếc hữu cơ (Phụ lục 6A) Phương pháp GC-MS <i>Determination of migration content of Organotin compounds (Appendix 6A) GC-MS method</i>	0.2 mg/kg mỗi chất/each compound	BS EN 71-3:2019 + A2:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Sản phẩm đồ chơi <i>Toy products</i>	Xác định hàm lượng kim loại thôi nhiễm: Al, Sb, As, Ba, B, Cd, Cr (VI), Cr (III), Co, Cu, Pb, Mn, Hg, Ni, Se, Sr, Sn, Zn. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of migrated elements: Al, Sb, As, Ba, B, Cd, Cr (VI), Cr (III), Co, Cu, Pb, Mn, Hg, Ni, Se, Sr, Sn, Zn content ICP-MS method</i>	Al: 1.0 mg/kg Sb: 1.0 mg/kg Ba: 1.0 mg/kg B: 1.0 mg/kg Cr (III): 0.05 mg/kg Cr (VI): 0.02 mg/kg Co: 1.0 mg/kg Cu: 1.0 mg/kg Pb: 1.0 mg/kg Mn: 1.0 mg/kg Hg: 1.0 mg/kg Ni: 1.0 mg/kg Se: 1.0 mg/kg Sr: 1.0 mg/kg Sn: 0.05 mg/kg Zn: 1.0 mg/kg As: 0.5 mg/kg Cd: 0.3 mg/kg	BS EN 71-3:2019 + A2:2024
8.	Vật liệu bằng kim loại có tráng phủ bề mặt và không có lớp phủ <i>Coated and non-coated metal materials</i>	Định tính sự hiện diện của Niken thôi ra từ hợp kim và lớp phủ của những vật thể tiếp xúc trực tiếp và lâu dài với da Phương pháp UV-Vis <i>Detection of Nickel release from alloys and coatings in items that come into direct and prolonged contact with the skin. UV-Vis method</i>	POD: 0.5 µg/cm ² /week (tuần)	BS PD CEN/TR 12471:2022
9.	Sản phẩm/ vật liệu nhựa, lớp phủ bề mặt <i>Plastic, coating material/ products</i>	Định tính sự có mặt của hợp chất PVC Phương pháp ngọn lửa và phổ hồng ngoại (FT-IR) <i>Detection of PVC (polyvinyl chloride) Beilstein test and FT-IR method</i>	POD: 10 %	ISO 1833-1:2020
10.	Vật liệu bằng kim loại có tráng phủ bề mặt và không có lớp phủ <i>Coated and non-coated metal materials</i>	Xác định hàm lượng Niken thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of release Nickel content ICP-MS method</i>	0.05 µg/cm ² /week (tuần)	BS EN 12472:2020 BS EN 1811:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Sản phẩm/ vật liệu nhựa <i>Plastic material/ product</i>	Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content ICP-OES method</i>	5 mg/kg	BS EN 1122:2001
12.	Sản phẩm/ vật liệu tiếp xúc được của đồ chơi <i>Accessible parts of Toy material/ product</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm của các nguyên tố: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se content ICP-OES method</i>	5 mg/kg mỗi nguyên tố/each element	ISO 8124-3:2020 + A1:2023 TCVN 6238-3:2011
13.	Sản phẩm/ vật liệu tiếp xúc được của đồ chơi (trong vật liệu sơn phủ) <i>Accessible parts of Toy material/ product (surface coating materials.)</i>	Xác định hàm lượng thôi nhiễm của các nguyên tố: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the soluble migrated elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se content ICP-OES method</i>	Sb: 5.0 mg/kg As: 2.5 mg/kg Ba: 5.0 mg/kg Cd: 5.0 mg/kg Cr: 5.0 mg/kg Pb: 5.0 mg/kg Hg: 5.0 mg/kg Se: 5.0 mg/kg	ASTM F963-23 Clause 4.3.5.1(1) Clause 4.3.5.1(2) Clause 4.3.5.2 Clause 8.3
14.	Sản phẩm/ vật liệu tiếp xúc được của đồ chơi (vật liệu nền) <i>Accessible parts of Toy material/ product (substrate materials)</i>	Xác định hàm lượng tổng Chì và các nguyên tố thôi nhiễm Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES <i>Determination of total Pb and the soluble migrated elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se content ICP-OES method</i>	Sb: 5.0 mg/kg As: 2.5 mg/kg Ba: 5.0 mg/kg Cd: 5.0 mg/kg Cr: 5.0 mg/kg Pb: 5.0 mg/kg Hg: 5.0 mg/kg Se: 5.0 mg/kg	ASTM F963-23 Clause 4.3.5.1(1) Clause 4.3.5.1(2) Clause 4.3.5.2 Clause 8.3
15.	Sản phẩm/ vật liệu tiếp xúc được của đồ chơi <i>Accessible parts of Toy material/ product</i>	Xác định hàm lượng Cadimi thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of release Cadmium content ICP-OES method</i>	0.25 mg/L	ST 2016 part 3 Clause 1.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Đồ trang sức cho trẻ em <i>Children's metal jewelry</i>	Xác định hàm lượng Cadimi hòa tan Phương pháp ICP-OES <i>Determination of extractability Cadmium content</i> <i>ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1004-11:2011
17.	Các sản phẩm thủy tinh và gốm sứ <i>Ceramic and glass wares</i>	Xác định giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS <i>Determination of limits of Lead and Cadmium release</i> <i>ICP-MS method</i>	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.05 mg/L	BS 6748:1986 + A1:2011 ASTM C927-80 (2019) ASTM C738-94 (2020)
		Xác định giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS <i>Determination of limits of Lead and Cadmium release</i> <i>ICP-MS method</i>	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.05 mg/L	ISO 6486-1:2019 ISO 6486-2:1999
		Xác định giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS <i>Determination of limits of Lead and Cadmium release</i> <i>ICP-MS method</i>	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.05 mg/L	TCVN 7146-1:2002 TCVN 7146-2:2002
		Xác định giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS <i>Determination of limits of Lead and Cadmium release</i> <i>ICP-MS method</i>	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.05 mg/L	TCVN 7542-1:2005 TCVN 7542-2:2005
18.	Các sản phẩm thủy tinh <i>Glass wares</i>	Xác định giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS <i>Determination of limits of Lead and Cadmium release</i> <i>ICP-MS method</i>	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.05 mg/L	ISO 7086-1:2019 ISO 7086-2:2000
		Xác định giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS <i>Determination of limits of Lead and Cadmium release</i> <i>ICP-MS method</i>	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.05 mg/L	TCVN 7147-1:2002 TCVN 7147-2:2002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
19.	Các sản phẩm gốm sứ Ceramicwares	Xác định giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS Determination of limits of Lead and Cadmium release ICP-MS method	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.05 mg/L	AOAC 973.32 AOAC 973.82
		Xác định giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS Determination of limits of Lead and Cadmium release ICP-MS method	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.05 mg/L	ISO 8391-1:1986 ISO 8391-2:1986
20.	Các sản phẩm gốm sứ Ceramicwares	Xác định giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS Determination of limits of Lead and Cadmium release ICP-MS method	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.05 mg/L	TCVN 7148-1:2002 TCVN 7148-2:2002
21.		Xác định giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS Determination of limits of Lead and Cadmium release ICP-MS method	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.05 mg/L	ISO 4531:2022
		Xác định giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS Determination of limits of Lead and Cadmium release ICP-MS method	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.05 mg/L	BS EN 1388-1:1996 BS EN 1388-2:1996
		Xác định giới hạn mức xâm nhập của Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS Determination of limits of Lead and Cadmium release ICP-MS method	Pb: 0.05 mg/L Cd: 0.05 mg/L	AOAC 984.19:1986 DIN 51032:2017
22.	Sản phẩm/ vật liệu tiếp xúc được của đồ chơi Accessible parts of Toy material/ product	Xác định hàm lượng thôi nhiễm của các nguyên tố: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES Determination of the soluble migrated elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se content ICP-OES method	2.5 mg/kg mỗi nguyên tố/each elements	ST 2016 part 3 Clause 1.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Sản phẩm/ vật liệu tiếp xúc được của đồ chơi <i>Accessible parts of Toy material/ product</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se Phương pháp ICP-OES <i>Determination of the migrated elements: Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se content ICP-OES method</i>	Sb: 10 mg/kg As: 5.0 mg/kg Ba: 10 mg/kg Cd: 10 mg/kg Cr: 10 mg/kg Pb: 10 mg/kg Hg: 10 mg/kg Se: 10 mg/kg	ISO 8124-5:2015
24.	Lớp sơn phủ, các bề mặt tráng phủ khác và vật liệu nền, vật liệu đồng chất <i>Paint layers, other similar coatings, substrate and homogeneous materials</i>	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of Lead content X-Ray fluorescence spectrometry method</i>	10 mg/kg	ASTM F2853-10 (2023)
25.	Sản phẩm găng tay bằng nhựa và cao su <i>Protective plastic and rubber gloves</i>	Xác định hàm lượng Crom VI Phương pháp UV-Vis <i>Determination of hexavalent chromium content. UV-Vis method</i>	3 mg/kg	BS EN 420:2003 + A1:2009
26.	Sản phẩm/ linh kiện điện-điện tử <i>Electric and electronic components/ product</i>	Xác định nhanh hàm lượng các nguyên tố: Pb, Cd, Cr, Hg, Br Phương pháp phổ huỳnh quang tia X <i>Screening analysis of elements: Pb, Cd, Cr, Hg, Br content X-Ray fluorescence spectrometry method</i>	10 mg/kg mỗi nguyên tố/each elements	IEC 62321-3-1: 2013 BS EN 62321-3-1: 2014
27.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Mercury content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	IEC 62321-4:2013+A1:2017 BS EN 62321-4:2014+A1:2017
28.		Xác định hàm lượng các nguyên tố: Pb, Cd, Cr Phương pháp ICP-OES <i>Determination of elements: Pb, Cd, Cr content ICP-OES method</i>	10 mg/kg mỗi nguyên tố/each elements	IEC 62321-5:2013 BS EN 62321-5:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Sản phẩm/ linh kiện điện-điện tử <i>Electric and electronic components/ product</i>	Xác định hàm lượng Polybrominated biphenyls (PBBs) và Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) (Phụ lục 30) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polybrominated biphenyls (PBBs), Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) content (Appendix 30)</i> <i>GC-MS method</i>	5 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	IEC 62321-6:2015 BS EN 62321-6:2015
30.		Định tính sự hiện diện của Crom VI Phương pháp UV-Vis <i>Detection of the presence of hexavalent chromium content</i> <i>UV-Vis method</i>	POD: 0.10 µg/cm ²	IEC 62321-7-1:2015 BS EN 62321-7-1:2015
31.		Xác định hàm lượng Crom VI Phương pháp UV-Vis <i>Determination of hexavalent chromium content</i> <i>UV-Vis method</i>	1 mg/kg	IEC 62321-7-2:2017 BS EN 62321-7-2:2017
32.		Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 5)</i> <i>GC-MS method</i>	50 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	IEC 62321-8:2017 BS EN 62321-8:2017
33.	Sản phẩm/ vật liệu giấy/ bìa cứng <i>Paper/ board material/ product</i>	Xác định hàm lượng Crom VI Phương pháp UV-Vis <i>Determination of hexavalent chromium content</i> <i>UV-Vis method</i>	2 mg/kg	US EPA 3060A:1996 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) US EPA 7196A:1992 (Phân tích/ <i>Analysis</i>)
34.	Sản phẩm/ vật liệu da <i>Leather material/ product</i>	Xác định hàm lượng Crom VI Phương pháp UV-Vis <i>Determination of hexavalent chromium content</i> <i>UV-Vis method</i>	3 mg/kg	ISO 17075-1:2017
35.		Xác định hàm lượng Crom VI Phương pháp sắc ký ion với phản ứng sau khi qua cột <i>Determination of hexavalent chromium content.</i> <i>Ion chromatography with post-column reaction method</i>	1 mg/kg	ISO 17075-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi <i>Textile material/ product</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd tự do và thủy phân Phương pháp UV-Vis <i>Determination of free and hydrolyzed formaldehyde content</i> <i>UV-Vis method</i>	5 mg/kg	ISO 14184-1:2011 TCVN 7421-1:2013 GB/T 2912.1:2009
37.		Xác định hàm lượng Formaldehyd phóng thích Phương pháp UV-Vis <i>Determination of released formaldehyde content</i> <i>UV-Vis method</i>	5 mg/kg	ISO 14184-2:2011 TCVN 7421-2:2013
38.		Xác định hàm lượng Formaldehyd phóng thích Phương pháp UV-Vis <i>Determination of released formaldehyde content</i> <i>UV-Vis method</i>	5 mg/kg	AATCC 112:2020
39.		Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>UV-Vis method</i>	5 mg/kg	JIS L 1041:2011 ST 2016 part 3 Clause 1.6
40.	Sản phẩm/ vật liệu da <i>Leather material/ product</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>HPLC-DAD method</i>	5 mg/kg	ISO 17226-1:2021 GB/T 19941.1:2019
41.		Xác định hàm lượng Formaldehyd Phương pháp UV-vis <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>UV-Vis method</i>	5 mg/kg	ISO 17226-2:2018 GB/T 19941.2:2019
42.		Xác định hàm lượng Formaldehyd phóng thích Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Formaldehyde emission.</i> <i>HPLC-DAD method</i>	5 mg/kg	ISO 17226-3:2011 GB/T 19941.3:2019
43.		Xác định hàm lượng amin thơm tạo thành từ phẩm màu Azo (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amines content derived from Azo colorants</i> <i>(Appendix 1)</i> <i>GC-MS method</i>	5 mg/kg mỗi chất/each compound	ISO 17234-1:2024 GB/T 19942:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
44.	Sản phẩm/ vật liệu da Leather material/ product	Xác định hàm lượng 4-aminoazobenzen Phương pháp GC-MS Determination of 4-aminoazobenzene content GC-MS method	5 mg/kg	ISO 17234-2:2011
45.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi Textile material/ product	Phát hiện việc sử dụng các phẩm màu azo bằng cách chiết và không chiết các loại sợi (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS Detection of the use of certain azo colorants accessible with and without extracting the fibres (Appendix 1) GC-MS method	5 mg/kg mỗi chất/each compound	ISO 14362-1:2017 BS EN 14362-1,2:2012 GB/T 17592:2024
46.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi Textile material/ product	Xác định hàm lượng các amin thơm (4-aminoazobenzen) Phương pháp GC-MS Determination of certain aromatic amines (4-aminoazobenzene) content GC-MS method	5 mg/kg	ISO 14362-3:2017 BS EN 14362-3:2012 GB/T 23344:2009
47.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi và da Textile and leather material/ product	Xác định hàm lượng PFAS (Per-and Polyfluoroalkyl) (Phụ lục 31A) Phương pháp LC-MS/MS Determination of PFAS (Per-and Polyfluoroalkyl) content (Appendix 31A) LC-MS/MS method	0.01 mg/kg 1 µg/m ² mỗi chất/each compound	CL-SOP-073 (2024) (Ref. ISO 23702-1:2023 BS EN 17681-1,2:2022)
48.		Xác định hàm lượng PFAS (Per-and Polyfluoroalkyl) (Phụ lục 31B) Phương pháp GC-MS Determination of PFAS (Per-and Polyfluoroalkyl) content (Appendix 31B) GC-MS method	0.1 mg/kg 10 µg/m ² mỗi chất/each compound	CL-SOP-134 (2024) (Ref. ISO 23702-1:2023 BS EN 17681-1,2:2022)
49.		Xác định hàm lượng Hexan, Benzen, Toluen Phương pháp Headspace -GC-MS Determination of Hexane, Benzene, Toluene content Headspace-GC-MS method	0.5 mg/kg mỗi chất/each compound	CL-SOP-075 (2024) (Ref. US EPA 8260D:2018)
50.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi Textile material/ product	Xác định hàm lượng các hợp chất mang hữu cơ clo hóa (Phụ lục 2) Phương pháp GC-MS Determination of chlorinated organic carriers content (Appendix 2) GC-MS method	0.1 mg/kg mỗi chất/each compound	DIN 54232:2010 BS EN 17137:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
51.	Sản phẩm/ vật liệu EVA <i>EVA material/ product</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (Phụ lục 3) Phương pháp GC-MS <i>Determination of volatile organic content (Appendix 3)</i> <i>GC-MS method</i>	5.0 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	US FDA Vol I, 1987 AFIRM RSL Version 9:2024
52.	Sản phẩm/ vật liệu da <i>Leather material/ product</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol ethoxylates (APEO) (Phụ lục 13A & 13B) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol ethoxylates (APEO) (Appendix 13A & 13B)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	AP: 1 mg/kg APEO: 3 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	CL-SOP-080 (2024) (Ref. ISO 18218-1:2023)
53.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi <i>Textile material/ product</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol ethoxylates (APEO) (Phụ lục 13B) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Alkylphenol ethoxylates (APEO) content (Appendix 13B)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	3 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 18254-1:2016
		Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) (Phụ lục 13A) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) content (Appendix 13A)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	1 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 21084:2019
54.	Sản phẩm/ vật liệu nhựa <i>Plastic material/ product</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A thôi nhiễm Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of release Bisphenol A content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0.04 mg/L	BS EN 71-9:2005 + A1:2007 BS EN 71-10:2005 BS EN 71-11:2005
55.		Xác định hàm lượng Bisphenol A, S, B, F, AF Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenol A, S, B, F, AF content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0.01 mg/kg	AFIRM RSL Version 9:2024 CL-SOP-006 (2024) (Ref. ISO 18857-2:2009)
56.		Xác định hàm lượng Dimethylformamid (DMFa) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethyl- formamide content (DMFa)</i> <i>GC-MS method</i>	5 mg/kg	ISO/TS 16189:2021 TCVN 10945:2015 BS EN 17131:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Sản phẩm/ vật liệu vải, silicagel <i>Textile and silica gel material/ Product</i>	Xác định hàm lượng Dimethyl fumarat (DMFu) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethyl fumarate content (DMFu)</i> <i>GC-MS method</i>	0.1 mg/kg	ISO/TS 16186:2021 TCVN 10943:2015
	Sản phẩm/ vật liệu da <i>Leather material/ Product</i>	Xác định hàm lượng Dimethyl fumarat (DMFu) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethyl fumarate content (DMFu)</i> <i>GC-MS method</i>	0.1 mg/kg	BS EN 17130:2019
58.	Sản phẩm/ vật liệu nhựa PE và EVA <i>PE and EVA material/ product</i>	Xác định hàm lượng Butylated hydroxy toluene (BHT) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Butylated hydroxy toluene content (BHT)</i> <i>GC-MS method</i>	1 mg/kg	ASTM D4275-17
59.	Sản phẩm/ vật liệu da <i>Leather material/ product</i>	Xác định pH của dịch chiết <i>Determination of pH value in aqueous extract</i>	2 ~ 12	ISO 4045:2018 BS EN 420:2003 + A1:2009 ASTM D2810-24
60.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi, và da <i>Textile, leather, wood, paper material/ product</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Phenol clo hóa (Phụ lục 4) Phương pháp GC-MS <i>Determination of chlorinated phenols content (Appendix 4)</i> <i>GC-MS method</i>	0.5 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 17070:2015 §35 LMBG B82.02-8:2001 GB/T 18414.1:2006 GB/T 18414.2:2006 DIN 50009:2021 BS EN 17134-2:2023
61.	Sản phẩm/ vật liệu nhựa <i>Plastic material/ product</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 5)</i> <i>GC-MS method</i>	0.01 % mỗi chất/ <i>each compound</i>	CPSC-CH-C1001-09.4:2018
62.		Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 5)</i> <i>GC-MS method</i>	50 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	BS EN 14372:2004 TCVN 10070:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
63.	Sản phẩm/ vật liệu dệt may <i>Textile material/ Product</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 5)</i> <i>GC-MS method</i>	50 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 14389:2022
64.	Sản phẩm/ vật liệu nhựa <i>Plastic material/ Product</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 5)</i> <i>GC-MS method</i>	50 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO/TS 16181-1:2021 TCVN 10942:2015
65.		Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 5)</i> <i>GC-MS method</i>	50 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ASTM D7823-20
66.		Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 5)</i> <i>GC-MS method</i>	0.01 % mỗi chất/ <i>each compound</i>	ST 2016 Part 3 Clause 1.9
67.		Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 5)</i> <i>GC-MS method</i>	0.01% mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 8124-6:2023
68.	Sản phẩm/ vật liệu nhựa, cao su <i>Plastic and Rubber material/ product</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất thiếc hữu cơ (Phụ lục 6B) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin compounds content (Appendix 6B)</i> <i>GC-MS method</i>	0.05 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO/TS 16179:2012 TCVN 10941:2015
69.		Xác định hàm lượng các hợp chất thiếc hữu cơ (Phụ lục 6B) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organotin compounds content (Appendix 6B)</i> <i>GC-MS method</i>	0.05 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	DIN EN ISO 17353:2005 DIN 38407-13:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
70.	Sản phẩm/vật liệu nhựa <i>Plastic material/product</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm – PAHs (Phụ lục 7) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic aromatic hydrocarbons – PAHs content (Appendix 7).</i> <i>GC-MS method</i>	0.2 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	AfPS GS 2019:01
71.		Xác định hàm lượng các hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm – PAHs (Phụ lục 7) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic aromatic hydrocarbons – PAHs content (Appendix 7).</i> <i>GC-MS method</i>	0.2 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO/TS 16190:2021 TCVN 10946:2015 BS EN 17132:2019
72.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi và da <i>Textile and leather material/product</i>	Xác định hàm lượng các loại thuốc nhuộm được phân loại là chất gây ung thư, gây dị ứng hoặc bị cấm do các nguy cơ khác (Phụ lục 8A) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of disperse dyestuffs and carcinogenic dyestuffs content classified as carcinogenic, allergenic or banned (Appendix 8A)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	DIN 54231:2022
		Xác định hàm lượng các loại thuốc nhuộm được phân loại là chất gây ung thư, gây dị ứng hoặc bị cấm do các nguy cơ khác (Phụ lục 8B). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of disperse dyestuffs and carcinogenic dyestuffs content classified as carcinogenic, allergenic or banned (Appendix 8B)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 16373-2:2014
		Xác định hàm lượng các loại thuốc nhuộm được phân loại là chất gây ung thư, gây dị ứng hoặc bị cấm do các nguy cơ khác (Phụ lục 8C). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of disperse dyestuffs and carcinogenic dyestuffs content classified as carcinogenic, allergenic or banned (Appendix 8C)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 16373-3:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
73.	Sản phẩm dệt may từ sợi tự nhiên <i>Textile products from natural fiber</i>	Xác định hàm lượng các loại thuốc trừ sâu. (Phụ lục 10) Phương pháp GC-MS và LC-MS/MS <i>Determination of Pesticides content. (Appendix 10)</i> <i>GC-MS and LC-MS/MS method</i>	0.2 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA 8081B:2007 US EPA 8151A:1996
74.	Sản phẩm/ vật liệu da <i>Leather material/ Product</i>	Xác định hàm lượng Parafin clo hóa mạch trung bình, mạch ngắn Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Medium- and Short-chain chlorinated paraffins content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	50 mg/kg	ISO 18219-1:2021 ISO 18219-2:2021
75.	Sản phẩm/ vật liệu cao su <i>Rubber material/ product</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Nitrosamin (Phụ lục 11) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrosamines content (Appendix 11)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0.01 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	BS EN 71-12:2016 BS EN 12868:2017 GB/T 24153:2009
76.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi <i>Textile material/ product</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất chậm cháy (Phụ lục 12B) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Flame retardants content (Appendix 12B)</i> <i>GC-MS method</i>	5 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 17881-1:2016
		Xác định hàm lượng các hợp chất chậm cháy (Phụ lục 12A) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Flame retardants content (Appendix 12A)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 17881-2:2016
77.	Sản phẩm/ vật liệu từ gỗ ép <i>Wood-based panel material/ product</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde phóng thích Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde release content</i> <i>UV-Vis method</i>	2 mg/100g	BS EN 120:1992 ISO 12460-5:2015
78.		Xác định hàm lượng Formaldehyde phóng thích Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde release content</i> <i>UV-Vis method</i>	1.0 mg/kg	BS EN 717-3:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
79.	Sản phẩm/ vật liệu từ gỗ ép Wood-based panel material/ product	Xác định hàm lượng Formaldehyde phóng thích Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde release content</i> <i>UV-Vis method</i>	0.15 mg/L	ISO 12460-4:2016 ASTM D5582-22 JIS A 1460:2021
80.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi Textile material/ product	Định tính sự hiện diện của Formaldehyde. Phương pháp UV-Vis <i>Detection of Formaldehyde.</i> <i>UV-Vis method</i>	30 mg/kg	AATCC 94:2020
81.	Sản phẩm/ vật liệu nhựa tiếp xúc thực phẩm Food contact articles – plastic/ product	Cảm quan (mùi và vị) <i>Appearance (taste and smell)</i>		DIN 10955:2024
82.		Thử thôi nhiễm tổng Phương pháp ngâm <i>Overall (global) migration test</i> <i>Immersion method</i>	1 mg/dm ²	BS EN 1186-2: 2022 BS EN 1186-3: 2022
83.		Thử thôi nhiễm tổng Phương pháp ngăn <i>Overall (global) migration test</i> <i>Cell method</i>	1 mg/dm ²	BS EN 1186-4: 2002 BS EN 1186-5: 2002
84.		Thử thôi nhiễm tổng Phương pháp túi <i>Overall (global) migration test</i> <i>Pouch method</i>	1 mg/dm ²	BS EN 1186-6: 2002 BS EN 1186-7: 2002
85.		Thử thôi nhiễm tổng Phương pháp đổ đầy <i>Overall (global) migration test</i> <i>Fill method</i>	1 mg/dm ²	BS EN 1186-8: 2002 BS EN 1186-9: 2002
86.		Xác định thôi nhiễm riêng của các nguyên tố: Al, Ba, Li, Mn, Cu, Zn, Co, Fe, As, Sb, Cr, Eu, Ga, La, Pb, Hg, Ni, Te, Cd Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Specific migration of elements.</i> <i>ICP-MS method</i>	Al, Ba, Li, Mn: 0.1 mg/kg Cu, Zn: 1.0 mg/kg Co: 0.03 mg/kg Fe: 5.0 mg/kg As, Sb, Cr, Eu, Ga, La, Pb, Hg, Ni, Te: 0.01 mg/kg Cd: 0.002 mg/kg	BS EN 13130-1:2004 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) ISO 17294-2:2023 (Phân tích/ <i>Analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
87.	Sản phẩm/ vật liệu nhựa tiếp xúc thực phẩm <i>Food contact articles – plastic/ product</i>	Xác định thôi nhiễm riêng của Formaldehyd Phương pháp UV-Vis <i>Determination of specific migration Formaldehyde UV-Vis method</i>	1.0 mg/kg	BS EN 13130-23:2004
88.		Xác định thôi nhiễm riêng của hợp chất Phthalate (Phụ lục 5) Phương pháp GC-MS <i>Determination of specific migration Phthalates (Appendix 5) GC-MS method</i>	0.3 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	BS EN 13130-2:2004
89.		Xác định thôi nhiễm riêng của hợp chất amin vòng thơm cơ bản (Phụ lục 9) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of specific migration primary aromatic amines (Appendix 9 LC-MS/MS method</i>	0.01 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	CL-SOP-209 (2024) (Ref. BS EN 13130-1:2004 EUR 24815 EN 2011)
90.		Xác định thôi nhiễm riêng của hợp chất thiếc hữu cơ (Phụ lục 6B) trong dung dịch 95% etanol. Phương pháp GC-MS <i>Determination of specific migration organotin compounds (Appendix 6B) in 95% ethanol solution GC-MS method</i>	0.05 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	BS EN 13130-1: 2004 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) ISO/TS 16179:2012 (Phân tích/ <i>Analysis</i>)
91.		Xác định thôi nhiễm riêng của hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm (Phụ lục 7) Phương pháp GC-MS <i>Determination of specific migration polycyclic aromatic hydrocarbons (Appendix 7) GC-MS method</i>	0.01 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	BS EN 13130-1: 2004 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) AfPS GS 2019:01 (Phân tích/ <i>Analysis</i>)
92.		Xác định thôi nhiễm riêng của hợp chất Nonylphenol và Octylphenol Phương pháp LC-MS <i>Determination of specific migration Nonylphenol and Octylphenol LC-MS method</i>	0.1 mg/kg	BS EN 13130-1: 2004 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) ISO 18218-1:2023 (Phân tích/ <i>Analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
93.	Dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container in direct contact with food</i>	Xác định các hợp chất Dibutyl thiếc Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dibutyl tin compounds GC-MS method</i>	10 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
94.		Xác định hàm lượng Tricresyl phosphate Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Tricresyl phosphate content HPLC-DAD method</i>	0.2 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
95.		Xác định hàm lượng các chất bay hơi: Styren, Toluen, Etylbenzen, Isopropyl benzene, Propyl benzene Phương pháp GC-MS <i>Determination of volatile: Styren, Toluen, Etylbenzen, Isopropyl benzene, Propyl benzene content GC-MS method</i>	Styren: 0.2 mg/g Toluen: 0.2 mg/g Etylbenzen: 0.2 mg/g Isopropyl benzene: 0.2 mg/g Propyl benzene: 0.2 mg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
96.		Xác định hàm lượng Bari Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Barium content ICP-MS method</i>	20 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
97.		Xác định hàm lượng Vinyliden clorua Phương pháp GC-MS <i>Determination of Vinylidene chloride content GC-MS method</i>	1.2 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
98.		Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Bisphenol A content HPLC-DAD method</i>	100 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
99.		Xác định hàm lượng Diphenyl carbonat Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Diphenyl carbonate content HPLC-DAD method</i>	100 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
100.		Xác định hàm lượng các Amin (trietyl amin và tributyl amin) Phương pháp GC-MS <i>Determination of amines content (Triethyl amine and Tributyl amine) GC-MS method</i>	0.2 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
101.	Dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng KMnO ₄ tiêu tốn Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of consumption of potassium permanganate content Titration method</i>	2 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
102.		Xác định hàm lượng Antimon thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of release Antimony content ICP-MS method</i>	0.01 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
103.		Xác định hàm lượng Germani thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of release Germanium content ICP-MS method</i>	0.02 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
104.		Xác định hàm lượng Metyl methacrylat thôi nhiễm Phương pháp GC-MS <i>Determination of release Methyl methacrylate content GC-MS method</i>	3 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
105.		Xác định hàm lượng Caprolactam thôi nhiễm Phương pháp GC-MS <i>Determination of release Caprolactam content GC-MS method</i>	3 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
106.		Xác định hàm lượng tổng acid lactic thôi nhiễm Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of release Total lactic acid content HPLC-DAD method</i>	6 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
107.	Dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng 2-Mercaptoimidazolin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of 2-Mercaptoimidazoline content HPLC-DAD method</i>	4 µg/g	QCVN 12-2:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
108.	Dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Rubber implements, container in direct contact with food	Xác định hàm lượng Kẽm thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of release Zinc content ICP-MS method</i>	3 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT
109.	Dụng cụ bằng kim loại có phủ nhựa epoxy tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Metallic implement, container with epoxy coating in direct contact with food	Xác định hàm lượng Epichlorohydrin thôi nhiễm Phương pháp GC-MS <i>Determination of release Epichlorohydrin content GC-MS method</i>	0.1 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
110.	Dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Synthetic resin implements, container in direct contact with food	Xác định hàm lượng Kim loại nặng thôi nhiễm (qui về Chì) Phương pháp so màu <i>Determination of heavy metals release (as Lead) Colorimetric method</i>	0.2 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
	Dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Rubber implements, container in direct contact with food	Xác định hàm lượng Kim loại nặng thôi nhiễm (qui về Chì) Phương pháp so màu <i>Determination of heavy metals release (as Lead) Colorimetric method</i>	0.2 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
111.	Dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic implements, container in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Arsen thoi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of release Arsenic content ICP-MS method</i>	0.04 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
112.	Dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Vinyl chloride Phương pháp GC-MS <i>Determination of Vinyl chloride content GC-MS method</i>	0.2 µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT
	Dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic implements, container in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Vinyl chloride thoi nhiễm Phương pháp GC-MS <i>Determination of release Vinyl chloride content GC-MS method</i>	0.01 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
113.	Dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead and Cadmium content ICP-MS method</i>	Pb: Vật liệu/material: 20 µg/g Thoi nhiễm/migration: 0.08 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
114.	Dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container in direct contact with food</i>		Cd: Vật liệu/material: 20 µg/g Thoi nhiễm/migration: 0.02 µg/mL	QCVN 12-2:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
115.	Dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic implements, container in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Chì và Cadimi Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead and Cadmium content ICP-MS method</i>	Pb: Vật liệu/material: 20 µg/g Thôi nhiễm/ <i>migration</i> : 0.08 µg/mL Cd: Vật liệu/material: 20 µg/g Thôi nhiễm/ <i>migration</i> : 0.02 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
116.	Dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Phenol thối nhiễm Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of release Phenol content HPLC-DAD method</i>	1 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
117.	Dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container in direct contact with food</i>			QCVN 12-2:2011/BYT
118.	Dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic implements, container in direct contact with food</i>			QCVN 12-3:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
119.	Dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyd thôi nhiễm Phương pháp định tính <i>Determination of release Formaldehyde content</i> <i>Qualitative method</i>	POD: 0.2 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
120.	Dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container in direct contact with food</i>			QCVN 12-2:2011/BYT
121.	Dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic implements, container in direct contact with food</i>			QCVN 12-3:2011/BYT
122.	Dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implements, container in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn khô Phương pháp khối lượng <i>Determination of non-volatile content</i> <i>Gravity method</i>	6 µg/mL	QCVN 12-1:2011/BYT
123.	Dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container in direct contact with food</i>			QCVN 12-2:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
124.	Dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic implements, container in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn khô Phương pháp khối lượng <i>Determination of non-volatile content Gravity method</i>	6 µg/mL	QCVN 12-3:2011/BYT
125.	Nước thải công nghiệp <i>Industrial wastewater</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố: As, Cd, Cr, Pb, Sb, Sn, Ba, Co, Cu, Ni, Se, Ag, Zn, B Phương pháp ICP-MS <i>Determination of elements: As, Cd, Cr, Pb, Sb, Sn, Ba, Co, Cu, Ni, Se, Ag, Zn, B content ICP-MS method</i>	Sb: 1 µg/L Se: 30 µg/L Cr: 1 µg/L Co: 1 µg/L Cu: 1 µg/L Ni: 1 µg/L Ba: 1 µg/L Sn: 1 µg/L Ag: 1 µg/L Zn: 1 µg/L As: 1 µg/L Cd: 0.1 µg/L Pb: 1 µg/L B: 30 µg/L	CL-SOP-213 (2022) (Ref. US EPA 3051A:2007 US EPA 1311:1992 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) ISO 11885:2007 (Phân tích/ <i>Analysis</i>))
126.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Hg content ICP-MS method</i>	0.05 µg/L	CL-SOP-213 (2022) (Ref. ISO 12846:2012 US EPA 3051A:2007 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) ISO 11885:2007 (Phân tích/ <i>Analysis</i>))
127.		Xác định hàm lượng Crom VI Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Chromium VI content UV-Vis method</i>	1 µg/L	ISO 18412:2005
128.	Bùn thải công nghiệp <i>Industrial sludge</i>	Xác định hàm lượng Hg (trọng lượng khô) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Hg content (dry weight) ICP-MS method</i>	0.1 mg/kg	CL-SOP-213 (2022) (Ref. ISO 12846:2012 US EPA 3051A:2007 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) ISO 11885:2007 (Phân tích/ <i>Analysis</i>))

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
129.	Bùn thải công nghiệp <i>Industrial sludge</i>	Xác định hàm lượng cá nguyên tố: Sb, Cr, Co, Cu, Ni, Ba, Sn, Ag, Zn, As, Cd, Pb (trọng lượng khô) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of elements: Sb, Cr, Co, Cu, Ni, Ba, Sn, Ag, Zn, As, Cd, Pb content (dry weight) ICP-MS method</i>	Sb: 1 mg/kg Cr: 1 mg/kg Co: 1 mg/kg Cu: 1mg/kg Ni: 1 mg/kg Ba: 1mg/kg Sn: 1 mg/kg Ag: 1 mg/kg Zn: 1 mg/kg As: 1mg/kg Cd: 1 mg/kg Pb: 1 mg/kg Se: 1 mg/kg B: 1 mg/kg	CL-SOP-213 (2022) (<i>Ref. US EPA 3051A:2007</i>) (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) ISO 11885:2007 (<i>Phân tích/Analysis</i>))
130.		Xác định hàm lượng Crom VI (trọng lượng khô) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Chromium VI content (dry weight) UV-Vis method</i>	1 mg/kg	ISO 18412:2005
131.	Nước thải và bùn thải công nghiệp <i>Industrial wastewater and sludge</i>	Xác định hàm lượng Alkylphenol (AP) và Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) Phương pháp GC-MS và HPLC-MS <i>Determination of Alkylphenol (AP) and Alkylphenol Ethoxylates (APEOs) content GC-MS and HPLC-MS method</i>	Phụ lục 14 <i>Appendix 14</i>	CL-SOP-215 (2022) (<i>Ref. ISO 18857-2:2009</i>) ISO 18254-1:2016)
132.		Xác định hàm lượng các chất Benzen clo hóa và Toluen clo hóa Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes content GC-MS method</i>	Phụ lục 15 <i>Appendix 15</i>	US EPA 8260D:2017 US EPA 8270E:2018
133.		Xác định hàm lượng các chất Phenol clo hóa Phương pháp GC-MS <i>Determination of Chlorophenols content GC-MS method</i>	Phụ lục 16 <i>Appendix 16</i>	ISO 14154:2005 US EPA 8270E:2018
134.		Xác định hàm lượng các amin thơm tạo thành từ phẩm màu Azo Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dyes – Azo (forming restricted amines) content GC-MS method</i>	Phụ lục 17 <i>Appendix 17</i>	HSOP C036:2017 C039:2017 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) ISO 14362-1,3:2017 DIN 38407-16:1999 (<i>Phân tích/Analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
135.	Nước thải và bùn thải công nghiệp <i>Industrial wastewater and sludge</i>	Xác định hàm lượng các loại thuốc nhuộm được phân loại là chất gây ung thư, gây dị ứng hoặc bị cấm do các nguy cơ khác Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Dyes – Disperse (Sensitizing) and Carcinogenic or Equivalent Concern content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 18 và 19 <i>Appendix 18 and 19</i>	HSOP C036:2017 and C039:2017 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) DIN 54231:2022 (Phân tích/ <i>Analysis</i>)
136.		Xác định hàm lượng chất chậm cháy Phương pháp GC-MS <i>Determination of Flame retardants content GC-MS method</i>	Phụ lục 20 <i>Appendix 20</i>	ISO 22032:2006 US EPA 8270E:2018 US EPA 527:2005
		Xác định hàm lượng chất chậm cháy Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Flame retardants content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 20 <i>Appendix 20</i>	US EPA 8321B:2007
137.		Xác định hàm lượng các dung môi Halogen hóa Phương pháp GC-MS <i>Determination of Halogenated solvents content GC-MS method</i>	Phụ lục 21 <i>Appendix 21</i>	US EPA 8260D:2017
138.		Xác định hàm lượng thiếc hữu cơ Phương pháp GC-MS <i>Determination of organotin compounds content GC-MS method</i>	Phụ lục 22 <i>Appendix 22</i>	CL-SOP-222 (2022) (Ref. ISO 17353:2004)
139.		Xác định hàm lượng Perfluorinated và Polyfluorinated Chemicals (PFCs) Phương pháp GC-MS và LC-MS/MS <i>Determination of Perfluorinated and Polyfluorinated Chemicals (PFCs) content GC-MS and LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 23 <i>Appendix 23</i>	CL-SOP-223 (2022) (Ref. DIN 38407-42:2011)
140.		Xác định hàm lượng Glycols Phương pháp GC-MS <i>Determination of Glycols content GC-MS method</i>	Phụ lục 24 <i>Appendix 24</i>	US EPA 8270E:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
141.	Nước thải và bùn thải công nghiệp <i>Industrial wastewater and sludge</i>	Xác định hàm lượng Ortho-Phthalates Phương pháp GC-MS <i>Determination of Ortho-Phthalates content</i> <i>GC-MS method</i>	Phụ lục 25 <i>Appendix 25</i>	US EPA 8270E:2018 ISO 18856:2004
142.		Xác định hàm lượng các chất Hydrocarbon đa vòng thơm Phương pháp GC-MS <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content</i> <i>GC-MS method</i>	Phụ lục 26 <i>Appendix 26</i>	US EPA 8270E:2018 DIN 38407-39:2011
143.		Xác định hàm lượng các chất hữu cơ dễ bay hơi Phương pháp GC-MS <i>Determination of Volatile Organic Compounds (VOC) content</i> <i>GC-MS method</i>	Phụ lục 27 <i>Appendix 27</i>	CL-SOP-221 (2022) (Ref. ISO 11423-1:1997)
144.		Xác định hàm lượng chất Paraffin mạch trung bình (C14-C17) và mạch ngắn (C10-C13) clo hóa Phương pháp GC-MS <i>Determination of Medium- and Short-chain chlorinated Paraffins MCCP (C14-C17) / SCCP (C10-C13) content</i> <i>GC-MS method</i>	Phụ lục 28 <i>Appendix 28</i>	ISO 12010:2019 US EPA 8082A:2007
145.	Nước thải công nghiệp <i>Industrial wastewater</i>	Xác định hàm lượng Permethrin. Phương pháp GC-MS <i>Determination of Permethrin content</i> <i>GC-MS method</i>	500µg/L	CL-SOP-229 (2022) (Ref. US EPA 8270E:2018 ISO 14154:2005)
146.		Xác định hàm lượng các chất hấp thu tia UV (Phụ lục 29). Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers content (Appendix 29).</i> <i>GC-MS method</i>	100µg/L	CL-SOP-230 (2022) (Ref. ISO 22032:2006 US EPA 8270E:2018 US EPA 527:2005 US EPA 8321B:2007)
147.		Xác định hàm lượng các chất AEEA [2-(2-aminoethylamino) ethanol, Bisphenol A, Thiourea, Quinoline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of AEEA [2-(2-aminoethylamino) ethanol, Bisphenol A, Thiourea, Quinoline content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	AEEA: 500µg/L BPA: 10µg/L Thiourea: 50µg/L Quinoline: 50µg/L	CL-SOP-231 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
148.	Nước thải công nghiệp <i>Industrial wastewater</i>	Xác định hàm lượng chất Paraffin mạch trung bình clo hóa (MCCP) (C14-C17). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Medium chain chlorinated paraffins (MCCP) (C14-C17). GC-MS method</i>	500µg/L	CL-SOP-227 (2022) (Ref. ISO 12010:2019 US EPA 3510C:1996 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) US EPA 8082A:2007 (Phân tích/ <i>Analysis</i>))
149.	Bùn thải công nghiệp <i>Industrial sludge</i>	Kiểm tra sự hiện diện của chất lỏng bằng giấy lọc sơn <i>Paint filter liquid test</i>		CL-SOP-233 (2022) (Ref. US EPA 9095B:2004)
150.	Dung dịch huyền phù của phẩm màu <i>Suspension solution of Pigment</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2~12	CL-SOP-128 (2022) (Ref. ISO 787-9:2019)
151.	Sản phẩm/ vật liệu giấy <i>Paper material, product</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde trong dịch chiết nước lạnh Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde content in the cold-water extract UV-Vis method</i>	5 mg/kg	CL-SOP-137 (2022) (Ref. BS EN 645:1994 BS EN 1541: 2001)
152.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi, da <i>Textile, leather material, product</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm (Phụ lục 1A). Phương pháp GC-MS <i>Determination of Aromatic amines content (Appendix 1A). GC-MS method</i>	5 mg/kg	CL-SOP-129 (2022) (Ref. BS EN 71-9:2005 + A1:2007 BS EN 71-10:2005 BS EN 71-11:2005)
153.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi, da <i>Textile, leather material, product</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại: Pb, Cd, Cr, Hg, Sn, Ba, As, Se, Sb, Ni, Cu, Zn, Fe, Co Phương pháp ICP-OES <i>Determination of metal elements: Pb, Cd, Cr, Hg, Sn, Ba, As, Se, Sb, Ni, Cu, Zn, Fe, Co content ICP-OES method</i>	10 mg/kg mỗi chất/each compound	ISO 17072-2:2022 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) ISO 11885:2007 (Phân tích/ <i>Analysis</i>)
		Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại: Pb, Cd, Cr, Hg, As, Sb, Ni, Cu, Co Phương pháp ICP-OES <i>Determination of metal elements: Pb, Cd, Cr, Hg, As, Sb, Ni, Cu, Co content ICP-OES method</i>	10 mg/kg mỗi chất/each compound	BS EN 16711-1:2015 (Xử lý mẫu/ <i>Sample pre-treatment</i>) ISO 11885:2007 (Phân tích/ <i>Analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
154.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi, da <i>Textile, leather material, product</i>	Xác định hàm lượng Flo, Clo, Brom Phương pháp xử lý mẫu bom oxy và sắc ký ion <i>Determination of Fluorine, Chlorine, Bromine content</i> <i>Oxygen combustion bomb and IC method</i>	20 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	CL-SOP-148 (2024) (Ref. BS EN 14582:2016 ASTM D7359:2023)
155.	Sản phẩm/ vật liệu từ gỗ ép <i>Wood-based panel material/ product</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde phóng thích. Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Formaldehyde emission content</i> <i>UV-Vis method</i>	0.05 mg/kg	ASTM D6007-22
156.	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi <i>Textile materials/ product</i>	Xác định hàm lượng các chất hấp thu tia UV (Phụ lục 29). Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers content (Appendix 29).</i> <i>GC-MS method</i>	100mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 24040:2022
	Sản phẩm/ vật liệu da, nhựa <i>Leather, plastic materials/ product</i>	Xác định hàm lượng các chất hấp thu tia UV (Phụ lục 29). Phương pháp GC-MS <i>Determination of UV Absorbers content (Appendix 29).</i> <i>GC-MS method</i>	100mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	CL-SOP-145 (2024) (Ref. ISO 24040:2022)
157.	Sản phẩm/ vật liệu nhựa <i>Plastic materials/ product</i>	Xác định hàm lượng chất Styren Phương pháp GC-MS <i>Determination of Styrene content</i> <i>GC-MS method</i>	50mg/kg	AFIRM RSL Version 9, 2024
158.	Sản phẩm/ vật liệu nhựa <i>Plastic materials/ product</i>	Xác định hàm lượng chất Vinyl Chloride Phương pháp GC-MS <i>Determination of Vinyl Chloride content</i> <i>GC-MS method</i>	1mg/kg	ISO 6401:2022
	Sản phẩm/ vật liệu vải sợi, da <i>Textile, leather materials/ product</i>	Xác định hàm lượng chất Vinyl Chloride Phương pháp GC-MS <i>Determination of Vinyl Chloride content</i> <i>GC-MS method</i>	1mg/kg	CL-SOP-147 (2024) (Ref. ISO 6401:2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
159.	Sản phẩm/ vật liệu nhựa <i>Plastic materials, product</i>	Xác định hàm lượng các siloxane mạch vòng (Phụ lục 32). Phương pháp GC-MS <i>Determination of cyclic siloxanes content (Appendix 32). GC-MS method</i>	100 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	C079.TP:2022
160.	Sản phẩm/ vật liệu nhựa <i>Plastic materials, product</i>	Xác định hàm lượng chất ADCA (Diazene-1,2-Dicarboxamide (C,C'-Azodi(Formamide))). Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of ADCA (Diazene-1,2-Dicarboxamide (C,C'-Azodi(Formamide))) content. HPLC-DAD method</i>	100 mg/kg	C080.TP:2022

Ghi chú/Note:

AATCC: American Association of Textile Chemists and Clolorist

AfPS GS: Product Safety Commission (Germany)

ASTM: American Society of the International Association for Testing and Materials

BS EN: British Standard European Norm

BSI: British Standards Institution

CEN/TS: European Committee for Standardization – Technical Specification

CPSC: Consumer Product Safety Commission (US)

DIN: German Institute for Standardization

EUR: European Union Reference Laboratory for food contact materials

FZ/T: Chinese National Standards

GB/T: Chinese National Standards

HG/T: Chinese National Standards

ISO/TS: International Organization for Standardization – Technical Specification

ISO: International Organization for Standardization

JIS: Japanese Industrial Standard

PD CR: European Committee for Standardization – Published Report

QB/T Chinese National Standards

QCVN: Qui Chuẩn Việt Nam

Ref. Reference

SATRA: Satra Technology Center

ST: Japan Toy Safety Standard

TCVN: Tiêu Chuẩn Việt Nam

US EPA: Environmental Protection Agency (US)

US FDA: Food and Drug Administration (US)

CL-SOP-xxx: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

HSOP: Intertek Harmonized In-house test method

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275**Phụ lục 1/ Appendix 1: Danh sách các hợp chất amin thơm/ List of Aromatic amines**

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	4-Aminobiphenyl	92-67-1	16	p-Cresidine	120-71-8
02	Benzidine	92-87-5	17	4,4'-Methylen-bis(2-chlor-aniline)	101-14-4
03	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	18	4,4'-Oxydianiline	101-80-4
04	2-Naphthylamine	91-59-8	19	4,4'-Thiodianiline	139-65-1
05	o-Aminoazotoluene	97-56-3	20	o-Toluidine	95-53-4
06	5-Nitro-o-toluidine	99-55-8	21	2,4-Toluylendiamine	95-80-7
07	p-Chloroaniline	106-47-8	22	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
08	2,4-Diaminoanisole	615-05-4	23	o-Anisidine	90-04-0
09	4,4'-Diamino-diphenylmethane	101-77-9	24	2,4-Xylidine	95-68-1
10	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	25	2,6-Xylidine	87-62-7
11	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4	26	m-toluidine	106-50-3
12	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7	27	p-toluidine	106-49-0
13	3,3'-Dimethyl-(4,4'-diaminodiphenylmethane)	838-88-0	28	Aniline	62-53-3
14	4-Chloro-o-toluidinium chloride	3165-93-3	29	4-Methoxy-m-phenylene diammonium sulphate	39156-41-7
15	2-Naphthylammoniumacetate	553-00-4	30	2,4,5-Trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5

Phụ lục 1A/ Appendix 1A: Danh sách các hợp chất amin thơm/ List of Aromatic amines

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Benzidine	92-87-5	06	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7
02	2-Naphthylamine	91-59-8	07	o-Toluidine	95-53-4
03	p-Chloroaniline	106-47-8	08	o-Anisidine	90-04-0
04	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	09	Aniline	62-53-3
05	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275****Phụ lục 2/ Appendix 2: Danh sách các hợp chất mang hữu cơ clo hóa/*****List of Chlorinated Organic Carriers***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	2-Chlorotoluene	95-49-8	16	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1
02	3-Chlorotoluene	108-41-8	17	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1
03	4-Chlorotoluene	106-43-4	18	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7
04	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0	19	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6
05	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8	20	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1
06	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9	21	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3
07	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	22	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2
08	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0	23	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2
09	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5	24	1,2,4,5-Tetrachlorobenzen	95-94-3
10	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	25	Pentachlorobenzene	608-93-5
11	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	76057-12-0	26	Hexachlorobenzene	118-74-1
12	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1	27	p-Chlorobenzotrichloride	5216-25-1
13	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1	28	Benzotrichloride	98-07-7
14	2,6,a,a-Tetrachlorotoluene	81-19-6	29	Benzyl Chloride	100-44-7
15	2,3,4,5,6-Pentachlorotoluene	877-11-2	30	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1

Phụ lục 3/ Appendix 3: Danh sách các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi/***List of Volatile Organic Compounds***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Acetophenone	98-86-2	15	Ethylbenzene	100-41-4
02	2-Phenyl-2-Propanol	617-94-7	16	Pentachloroethane	76-01-7
03	N,N-Dimethylformamide	68-12-2	17	1,1,1,2- Tetrachloroethane	630-20-6
04	Formamide	75-12-7	18	1,1,2,2- Tetrachloroethane	79-34-5
05	1-Methy-2-Pyrrolidone	872-50-4	19	Tetrachloroethylene (PERC)	127-18-4
06	Bis-2-methoxyethyl-ether	111-96-6	20	Toluene	108-88-3
07	Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	21	1,1,1- Trichloroethane	71-55-6
08	Benzene	71-43-2	22	1,1,2- Trichloroethane	79-00-5
09	Carbon Disulfide	75-15-0	23	Trichloroethylene	79-01-6
10	Carbon Tetrachloride	56-23-5	24	ortho-Xylene	95-47-6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

11	Chloroform	67-66-3	25	meta-Xylene	108-38-3
12	Cyclohexanone	108-94-1	26	para-Xylene	106-42-3
13	1,2-Dichloroethane	107-06-2	27	Xylenes (meta-, ortho-, para-)	1330-20-7
14	1,1-Dichloroethylene	75-35-4			

Phụ lục 4/ Appendix 4: Danh sách các hợp chất phenol clo hóa/

List of Chlorinated Phenols

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	2-Chlorophenol	95-57-8	12	2,3,5-Trichlorophenol	933-78-8
02	3-Chlorophenol	108-43-0	13	2,4,5-Trichlorophenol	95-95-4
03	4-Chlorophenol	106-48-9	14	2,3,4-Trichlorophenol	15950-66-0
04	2,3-Dichlorophenol	576-24-9	15	3,4,5-Trichlorophenol	609-19-8
05	2,4-Dichlorophenol	120-83-2	16	2,3,5,6-Tetrachlorophenol	935-95-5
06	2,5-Dichlorophenol	583-78-8	17	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2
07	2,6-Dichlorophenol	87-65-0	18	2,3,4,5-Tetrachlorophenol	4901-51-3
08	3,4-Dichlorophenol	95-77-2	19	Pentachlorophenol	87-86-5
09	3,5-Dichlorophenol	591-35-5	20	Ortho-Phenylphenol	90-43-7
10	2,4,6-Trichlorophenol	88-06-02	21	Triclosan	3380-34-5
11	2,3,6-Trichlorophenol	933-75-5			

Phụ lục 5/ Appendix 5: Danh sách các hợp chất Phthalate/ List of Phthalates

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0	15	[Di(C7-C11 alkyl) phthalate linear+branched (DHNUP)] Dinonyl phthalate (DNP) Diheptyl phthalate (DHP) Diundecylphthalate (DUDP)	68515-42-4
02	Di-(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	16	Di(C6-C8 alkyl) phthalate branched	71888-89-6
03	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	17	n-pentyl-isopentyl phthalate (nPiPP)	776297-69-9
04	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	68515-49-1	18	[1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexylester, branched&linear] Di-n-hexyl phthalate (DnHxP) Di-iso-hexyl phthalate (DiHexP)	68515-50-4 84-75-3 71850-09-4
05	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	19	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7
06	Di-butyl phthalate (DBP)	84-74-2	20	Dipropyl phthalate (DPrP)	131-16-8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

07	Di-iso-butyl phthalate (DiBP)	84-69-5	21	Di-iso-octyl phthalate (DIOP)	27554-26-3
08	Di-2-methoxyethyl phthalate (DMEP)	117-82-8	22	Diheptyl phthalate (DHP)	3648-21-3
09	Dimethylphthalate (DMP)	131-11-3	23	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4
10	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	24	Di-n-Decyl Phthalate (DnDP)	84-77-5
11	Di-n-pentyl phthalate (DnPP, DPP)	131-18-0	25	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched&linear	84777-06-0
12	Diisopentyl phthalate (DiPP)	605-50-5	26	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-C10 alkyl ester	68515-51-5
13	Di-n-hexyl phthalate (DnHP, DnHxP)	84-75-3	27	1,2-Benzenedicarboxylic acid, mix decyl,hexyl, octyl diesters	68648-93-1
14	Bis(2-propylheptyl) phthalate (DPHP)	53306-54-0	28	(2-ethylhexyl)tetrabromo phthalate (TBPH)	26040-51-7

Phụ lục 6A/ Appendix 6A: Danh sách các hợp chất thiếc hữu cơ/ List of organotin compounds

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Mono-butyltin (MBT)	78763-54-9	08	Di-propyltin (DPrT)	867-36-7
02	Di-butyltin (DBT)	1002-53-5	09	Di-octyltin (DOT)	15231-44-4
03	Tri-butyltin (TBT)	688-73-3	10	Tri-octyltin (TOT)	869-59-0
04	Tetra-butyltin (TeBT)	1461-25-2	11	Di-phenyltin (DPhT)	1135-99-5
05	Mono-octyltin (MOT)	15231-57-9	12	Tri-phenyltin (TPhT)	892-20-6
06	Mono-methyltin (MMeT)	993-16-8	13	Tri-cyclohexyltin (TcyT)	6056-50-4
07	Di-methyltin (DMeT)	753-73-1	14	Tri-propyltin (TPrT)	2279-76-7

Phụ lục 6B/ Appendix 6B: Danh sách các hợp chất thiếc hữu cơ/ List of organotin compounds

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Mono-butyltin (MBT)	78763-54-9	10	Mono-octyltin (MOT)	15231-57-9
02	Di-butyltin (DBT)	1002-53-5	11	Di-octyltin (DOT)	15231-44-4
03	Tri-butyltin (TBT)	688-73-3	12	Tri-octyltin (TOT)	869-59-0
04	Tetra-butyltin (TeBT)	1461-25-2	13	Tetra-octyltin (TeOT)	3590-84-9
05	Mono-methyltin (MMeT)	993-16-8	14	Mono-phenyltin (MPhT)	1124-19-2
06	Di-methyltin (DMeT)	753-73-1	15	Di-phenyltin (DPhT)	1135-99-5
07	Tri-methyltin (TMeT)	1066-45-1	16	Tri-phenyltin (TPhT)	892-20-6
08	Di-propyltin (DPrT)	867-36-7	17	Tri-cyclohexyltin (TcyT)	6056-50-4
09	Tri-propyltin (TPrT)	2279-76-7	18	Tetraethyltin (TeET)	597-64-8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275****Phụ lục 7/ Appendix 7: Danh sách các hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm/*****List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Naphthalene (NAP)	91-20-3	10	Chrysene (CHR)	218-01-9
02	Acenaphthylene (ANY)	208-96-8	11	Benzo [b] Fluoranthene (BbF)	205-99-2
03	Acenaphthene (ANA)	83-32-9	12	Benzo [k] Fluoranthene (BkF)	207-08-9
04	Fluorene (FLU)	86-73-7	13	Benzo [a] pyrene (BaP)	50-32-8
05	Phenanthrene (PHE)	85-01-8	14	Indeno [1,2,3-cd] pyrene (IPY)	193-39-5
06	Anthracene (ANT)	120-12-7	15	Dibenzo [ah] anthracene (DBA)	53-70-3
07	Fluoranthene (FLT)	206-44-0	16	Benzo [ghi] perylene (BPE)	191-24-2
08	Pyrene (PYR)	129-00-0	17	Benzo [j] fluoranthene (BjF)	205-82-3
09	Benzo [a] anthracene (BaA)	56-55-3	18	Benzo [e] pyrene (BeP)	192-97-2

Phụ lục 8A/ Appendix 8A: Danh sách các loại thuốc nhuộm được phân loại là chất gây dị ứng, chất gây ung thư /***List of Allergenic disperse dyes, Carcinogenic dyes***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Disperse Blue 1	2475-45-8	23	Disperse Red 1	2872-52-8
02	Disperse Blue 3	2475-46-9	24	Disperse Red 11	2872-48-2
03	Disperse Blue 7	3179-90-6	25	Disperse Red 17	3179-89-3
04	Disperse Blue 26	3860-63-7	26	Disperse Red 151	61968-47-6 70210-08-1
05	Disperse Blue 35A / 35B	56524-77-7 56524-76-6 12222-75-2	27	Disperse Yellow 1	119-15-3
06	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8	28	Disperse Yellow 3	2832-40-8
07	Disperse Blue 106	12223-01-7	29	Disperse Yellow 7	6300-37-4
08	Disperse Blue 124	61951-51-7	30	Disperse Yellow 9	6373-73-5
09	Disperse Brown 1	23355-64-8	31	Disperse Yellow 23	6250-23-3
10	Disperse Orange 1	2581-69-3	32	Disperse Yellow 39	12236-29-2
11	Disperse Orange 3	730-40-5	33	Disperse Yellow 49	54824-37-2
12	Disperse Orange 11	82-28-0	34	Disperse Yellow 56	54077-16-6
13	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6 12223-33-5	35	Navy Blue/Blue colorant	18685-33-9
14	Disperse Orange 149	85136-74-9	36	Quinoline	91-22-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

15	Pigment Yellow 34	1344-37-2	37	Pigment Red 104	12656-85-8
16	Acid Red 26	3761-53-3	38	Direct Blue 6	2602-46-2
17	Basic Red 9	569-61-9	39	Direct Red 28	573-58-0
18	Basic green 4	569-64-2	40	Direct Brown 95	16071-86-6
		2437-29-8	41	Solvent Yellow 2	60-11-7
		10309-95-2	42	Solvent Blue 4	6786-83-0
19	Basic Violet 3	548-62-9	43	4,4'-bis(dimethylamino)-4''-(methylamino) trityl alcohol	561-41-1
20	Basic Violet 14	632-99-5	44	Solvent Yellow 1	60-09-3
21	Basic Blue 26	2580-56-5	45	Solvent Yellow 3	97-56-3
22	Direct Black 38	1937-37-7			

Phụ lục 8B/ Appendix 8B: Danh sách các loại thuốc nhuộm được phân loại là chất gây dị ứng, chất gây ung thư/

List of Allergenic Disperse dyes, Carcinogenic dyes

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Disperse Blue 1	2475-45-8	18	Direct Black 38	1937-37-7
02	Disperse Blue 3	2475-46-9	19	Disperse Red 1	2872-52-8
03	Disperse Blue 7	3179-90-6	20	Disperse Red 11	2872-48-2
04	Disperse Blue 26	3860-63-7	21	Disperse Red 17	3179-89-3
05	Disperse Blue 35A / 35B	56524-77-7	22	Disperse Yellow 1	119-15-3
		56524-76-6			
		12222-75-2			
06	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8	23	Disperse Yellow 3	2832-40-8
07	Disperse Blue 106	12223-01-7	24	Disperse Yellow 9	6373-73-5
08	Disperse Blue 124	61951-51-7	25	Disperse Yellow 23	6250-23-3
09	Disperse Brown 1	23355-64-8	26	Disperse Yellow 39	12236-29-2
10	Disperse Orange 1	2581-69-3	27	Disperse Yellow 49	54824-37-2
11	Disperse Orange 3	730-40-5	28	Navy Blue/Blue colorant	18685-33-9
12	Disperse Orange 11	82-28-0	29	Direct Blue 6	2602-46-2
13	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6	30	Direct Red 28	573-58-0
		12223-33-5			
14	Disperse Orange 149	85136-74-9	31	Solvent Yellow 2	60-11-7
15	Acid Red 26	3761-53-3	32	Solvent Yellow 1	60-09-3
16	Basic Red 9	569-61-9	33	Solvent Yellow 3	97-56-3
17	Basic Violet 14	632-99-5			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275****Phụ lục 8C/ Appendix 8C: Danh sách các loại thuốc nhuộm được phân loại là chất gây dị ứng, chất gây ung thư/***List of Allergenic Disperse dyes, Carcinogenic dyes*

No.	Item	CAS No.
01	Disperse Blue 1	2475-45-8
02	Disperse Orange 11	82-28-0
03	Disperse Yellow 3	2832-40-8
04	Acid Red 26	3761-53-3
05	Basic Red 9	569-61-9

No.	Item	CAS No.
06	Basic Violet 14	632-99-5
07	Direct Black 38	1937-37-7
08	Direct Blue 6	2602-46-2
09	Direct Red 28	573-58-0
10	Direct Brown 95	16071-86-6

Phụ lục 9/ Appendix 9: Danh sách các hợp chất amin vòng thơm cơ bản/*List of Primary Aromatic Amines*

No.	Item	CAS No.
01	4-Aminodiphenyl	92-67-1
02	Aniline	62-53-3
03	2-Methoxyaniline	90-04-0
04	Benzidine	92-87-5
05	p-Chloraniline	106-47-8
06	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2
07	2,4-Xylidine	95-68-1
08	2,6-Xylidine	87-62-7
09	4,4'-Oxydianiline	101-80-4
10	4,4'-Diaminodiphenylmethan	101-77-9
11	3,3'-Dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethan	838-88-0
12	p-Cresidine	120-71-8
13	m-Phenylendiamine	108-45-2
14	p-Phenylendiamine	106-50-3

No.	Item	CAS No.
15	2,4-Diaminoanisol	615-05-4
16	o-Toluidine	95-53-4
17	2,4-Toluene-diamine	95-80-7
18	2,6-Toluene-diamine	823-40-5
19	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7
20	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
21	1,5-Diaminonaphthalene	2243-62-1
22	2-Naphthylamine	91-59-8
23	4,4'-Methylenbis-(2-chloraniline)	101-14-4
24	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4
25	3,3'-Dichlobenzidine	91-94-1
26	4,4'-Thiodianiline	139-65-1
27	3-Methoxyaniline	536-90-3
28	4-Aminoazobenzene	60-09-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275****Phụ lục 10/ Appendix 10: Danh sách các hợp chất Thuốc trừ sâu/ List of Pesticides**

No.	Item	CAS No.
01	2,4,5-TP/Fenoprop	93-72-1
02	2,4,5-T	93-76-5
03	2,4-D	94-75-7
04	Aldrine	309-00-2
05	Aldicarb	116-06-3
06	Azinophosmethyl	86-50-0
07	Azinophosethyl	2642-71-9
08	Bromophos-ethyl	4824-78-6
09	Captafol	2425-06-1
10	Carbaryl	63-25-2
11	Chlorobenzilat	510-15-6
12	Chlordane	57-74-9
13	Chlordimeform	6164-98-3
14	Chlorofenvinphos	470-90-6
15	Chlorthalonil	1897-45-6
16	Coumaphos	56-72-4
17	Cyfluthrin	68359-37-5
18	Cyhalothrin	91465-08-6
19	Cypermethrin	52315-07-8
20	DEF (Tribufos)	78-48-8
21	Deltamethrin	52918-63-5
22	2,4-DDD	53-19-0
23	2,4-DDE	3424-82-6
24	2,4-DDT	789-02-6
25	Diazinon	333-41-5
26	Dichlofluanide	1085-98-9
27	Dichloroprop	120-36-5
28	Dicofol	115-32-2
29	Dicrotophos	141-66-2
30	Dieldrine	60-57-1
31	Dimethoate	60-51-5
32	Dinoseb and its salts	88-85-7

No.	Item	CAS No.
40	Parathion	56-38-2
41	Fenvalerate	51630-58-1
42	Halogenated naphthalenes, including polychlorinated naphthalenes (PCNs)	Various
43	Heptachlor	76-44-8
44	Heptachlorepoxyde A	28044-83-9
45	Heptachlorepoxyde B	1024-57-3
46	Hexachlorcyclohexane α	319-84-6
47	Hexachlorcyclohexane β	319-85-7
48	Hexachlorcyclohexane δ	319-86-8
49	Hexachlorobenzene	118-74-1
50	Isodrine	465-73-6
51	Kelevane	4234-79-1
52	Kepone	143-50-0
53	Lindane	58-89-9
54	Malathion	121-75-5
55	MCPA	94-74-6
56	MCPB	94-81-5
57	Mecoprop	7085-19-0
58	Methamidophos	10265-92-6
59	Methoxychlor	72-43-5
60	Mirex	2385-85-5
61	Monocrotophos	6923-22-4
62	Parathion-methyl	298-00-0
63	Pentachloroanisole	1825-21-4
64	Phosdrin/Mevinphos	7786-34-7
65	Phosphamidon	13171-21-6
66	Permethrin	52645-53-1
67	Perthane	72-56-0
68	Propetamphos	31218-83-4
69	Profenofos	41198-08-7
70	Quinalphos	13593-03-8
71	Quintozene	82-68-8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275**

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
33	DTTB (4, 6-Dichloro-7 (2,4,5-trichloro-phenoxy) -2-Trifluoro methyl benz imidazole)	63405-99-2	72	Strobane	8001-50-1
34	Endosulfan	115-29-7	73	Telodrine	297-78-9
35	Endosulfan α	959-98-8	74	Toxaphene/Camphechlor	8001-35-2
36	Endosulfan β	33213-65-9	75	Tolylfluanide	731-27-1
37	Endrine	72-20-8	76	Trifluralin	1582-09-8
38	Esfenvalerate	66230-04-4	77	TCMTB/Busan	21564-17-0
39	Ethylendibromid	106-93-4	78	Timiperone	57648-21-2

Phụ lục 11/ Appendix 11: Danh sách các hợp chất Nitrosamin/ List of Nitrosamines

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	N-nitrosodiethanolamine	1116-54-7	09	N-nitrosodiisononylamine	1207995-62-7
02	N-nitrosodimethylamine	62-75-9	10	N-nitrosomorpholine	59-89-2
03	N-nitrosodiethylamine	55-18-5	11	N-nitrosopiperidine	100-75-4
04	N-nitrosodipropylamine	621-64-7	12	N-nitrosodibenzylamine	5336-53-8
05	N-nitrosodiisopropylamine	601-77-4	13	N-nitroso-N-methyl-N-phenylamine	614-00-6
06	N-nitrosodibutylamine	924-16-3	14	N-nitroso-N-ethyl-N-phenylamine	612-64-6
07	N-nitrosodiisobutylamine	997-95-5	15	N-nitrosoethylmethylamine	10595-95-6
08	N-nitrosopyrrolidine	930-55-2	16	N-nitrosodiphenylamine	86-30-6

Phụ lục 12A/ Appendix 12A: Danh sách các hợp chất chậm cháy/ List of Flame retardants

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Tris-(2,3-dibromopropyl)-phosphate (TRIS=TDBPP)	126-72-7	06	Tris-(aziridinyl)-phoshinoxid (TEPA)	545-55-1
02	Trixylyl phosphate (TXP)	25155-23-1	07	Tri-o-cresyl phosphate	78-30-8
03	Tris(2-chloroethyl)phosphate (TCEP)	115-96-8	08	Tris-(2-chloro-1-methylethyl)-phosphate (TCPP)	13674-84-5
04	Tris-(1,3-dichloro-2-propyl)-phosphate (TDCPP)	13674-87-8	09	(2-ethylhexyl)tetrabromo phthalate (TBPH)	26040-51-7
05	Bis-(2,3-dibromopropyl)-phosphate (BDBPP)	5412-25-9	10	Triphenyl Phosphate (TPP)	115-86-6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275****Phụ lục 12B/ Appendix 12B: Danh sách các hợp chất chậm cháy/ *List of Flame retardants***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Decabromodiphenyl ethane (DBDPE)	84852-53-9	06	TetrabromobisphenolA (TBBPA)	79-94-7
02	Deca-bromodiphenyl ether (DecaBDE)	1163-19-5	07	Polybrominated biphenyls (PBBs)	Various
03	Penta-bromodiphenyl ether (PentaBDE)	32534-81-9	08	1,2,5,6,8,10-Hexabromocyclododecane (HBCDD)	25637-99-4 3194-55-6
04	Octa-bromodiphenyl ether (OctaBDE)	32536-52-0	09	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0
05	All other Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs)	Various	10	2-ethylhexyl-2,3,4,5-tetrabromo-benzoate (TBB)	183658-27-7

**Phụ lục 13A/ Appendix 13A: Danh sách các hợp chất Alkylphenol /
*List of Alkylphenols***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	4-n-Octylphenol	1806-26-4	03	4-n-Nonylphenol	104-40-5
02	4-tert-Octylphenol	140-66-9	04	Nonylphenol; mixture of ring and chain isomers	84852-15-3

**Phụ lục 13B/ Appendix 13B: Danh sách các hợp chất Alkylphenol Ethoxylates/
*List of Alkylphenol Ethoxylates***

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	OPEOs; Triton X-100	9002-93-1	02	NPEOs; IGEPAL CO-630	68412-54-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275****Phụ lục 14/ Appendix 14: Danh sách các hợp chất Alkylphenol và Alkylphenol Ethoxylates/
List of Alkylphenols and Alkylphenol Ethoxylates**

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation	
			Nước thải Waste water (µg/L)	Bùn Sludge (mg/kg)
01	Nonylphenol (NP), mixed isomers	104-40-5 11066-49-2 25154-52-3 84852-15-3	5	0.2
02	Octylphenol (OP), mixed isomers	140-66-9 1806-26-4 27193-28-8	5	0.2
03	Octylphenol ethoxylates (OPEO)	9002-93-1 9036-19-5 68987-90-6	5	0.2
04	Nonylphenol ethoxylates (NPEO)	9016-45-9 26027-38-3 37205-87-1 68412-54-4 127087-87-0	5	0.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275****Phụ lục 15/ Appendix 15: Danh sách các hợp chất Benzen clo hóa và Toluen clo hóa/*****List of Chlorinated Benzenes and Chlorinated Toluenes***

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation	
			Nước thải Waste water (µg/L)	Bùn Sludge (mg/kg)
01	Monochlorobenzene	108-90-7	0.2	0.1
02	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1		
03	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1		
04	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7		
05	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6		
06	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1		
07	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3		
08	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2		
09	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2		
10	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3		
11	Pentachlorobenzene	608-93-5		
12	Hexachlorobenzene	118-74-1		
13	2-Chlorotoluene	95-49-8		
14	3-Chlorotoluene	108-41-8		
15	4-Chlorotoluene	106-43-4		
16	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0		
17	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8		
18	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9		
19	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4		
20	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0		
21	3,5-Dichlorotoluene	25186-47-4		
22	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0		
23	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5		
24	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1		
25	2,4,6-Trichlorotoluene	23749-65-7		
26	3,4,5-Trichlorotoluene	21472-86-6		
27	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	76057-12-0		
28	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	29733-70-8		
29	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1		
30	Pentachlorotoluene	877-11-2		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275****Phụ lục 16/ Appendix 16: Danh sách các hợp chất phenol clo hóa/***List of Chlorinated Phenols*

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation	
			Nước thải Waste water (µg/L)	Bùn Sludge (mg/kg)
01	2-chlorophenol	95-57-8	0.5	0.025
02	3-chlorophenol	108-43-0		
03	4-chlorophenol	106-48-9		
04	2,3-dichlorophenol	576-24-9		
05	2,4-dichlorophenol	120-83-2		
06	2,5-dichlorophenol	583-78-8		
07	2,6-dichlorophenol	87-65-0		
08	3,4-dichlorophenol	95-77-2		
09	3,5-dichlorophenol	591-35-5		
10	2,3,4-trichlorophenol	15950-66-0		
11	2,3,5-trichlorophenol	933-78-8		
12	2,3,6-trichlorophenol	933-75-5		
13	2,4,5-trichlorophenol	95-95-4		
14	2,4,6-trichlorophenol	88-06-2		
15	3,4,5-trichlorophenol	609-19-8		
16	2,3,4,5-tetrachlorophenol	4901-51-3		
17	2,3,4,6-tetrachlorophenol	58-90-2		
18	2,3,5,6-tetrachlorophenol	935-95-5		
19	Pentachlorophenol	87-86-5		
20	Ortho-Phenylphenol	90-43-7		
21	Triclosan	3380-34-5		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

Phụ lục 17/ Appendix 17: Danh sách các hợp chất amin thơm/

List of Aromatic amines

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / <i>Limit of quantitation</i>	
			Nước thải <i>Waste water</i> (µg/L)	Bùn <i>Sludge</i> (mg/kg)
01	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline)	101-14-4	0.1	0.1
02	4,4'-methylenedianiline	101-77-9		
03	4,4'-oxydianiline	101-80-4		
04	4-chloroaniline	106-47-8		
05	3,3'-dimethoxylbenzidine	119-90-4		
06	3,3'-dimethylbenzidine	119-93-7		
07	6-methoxy-m-toluidine	120-71-8		
08	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7		
09	4,4'-thiodianiline	139-65-1		
10	4-aminoazobenzene	60-09-3		
11	4-methoxy-m-phenylenediamine	615-05-4		
12	4,4'-methylenedi-o-toluidine	838-88-0		
13	2,6-xylidine	87-62-7		
14	o-anisidine	90-04-0		
15	2-naphthylamine	91-59-8		
16	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1		
17	4-aminodiphenyl	92-67-1		
18	Benzidine	92-87-5		
19	o-toluidine	95-53-4		
20	2,4-xylidine	95-68-1		
21	4-chloro-o-toluidine	95-69-2		
22	4-methyl-m-phenylenediamine	95-80-7		
23	o-aminoazotoluene	97-56-3		
24	5-nitro-o-toluidine	99-55-8		
25	m-toluidine	108-44-1		
26	p-toluidine	106-49-0		
27	Aniline	62-53-3		
28	2-Naphthylammoniumacetate	553-00-4		
29	2,4,5-trimethylaniline hydrochloride	21436-97-5		
30	4-chloro-o-toluidinium chloride	3165-93-3		
31	4-methoxy-m-phenylene diammonium sulphate; 2,4-diaminoanisoie sulphate	39156-41-7		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275****Phụ lục 18/ Appendix 18: Danh sách các loại thuốc nhuộm được phân loại là chất gây dị ứng/*****List of Allergenic disperse dyes***

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation	
			Nước thải Waste water (µg/L)	Bùn Sludge (mg/kg)
01	Disperse Yellow 1	119-15-3	50	1
02	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8		
03	Disperse Blue 106	12223-01-7		
04	Disperse Yellow 39	12236-29-2		
05	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6 12223-33-5		
06	Disperse Brown 1	23355-64-8		
07	Disperse Orange 1	2581-69-3		
08	Disperse Yellow 3	2832-40-8		
09	Disperse Red 1	2872-52-8		
10	Disperse Red 11	2872-48-2		
11	Disperse Red 17	3179-89-3		
12	Disperse Blue 7	3179-90-6		
13	Disperse Blue 26	3860-63-7		
14	Disperse Yellow 49	6858-49-7		
15	Disperse Blue 35	56524-77-7 56524-76-6 12222-75-2		
16	Disperse Blue 124	15141-18-1		
17	Disperse Yellow 9	6373-73-5		
18	Disperse Orange 3	730-40-5		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275****Phụ lục 19/ Appendix 19: Danh sách các loại thuốc nhuộm được phân loại là chất gây ung thư/***List of Carcinogenic dyes*

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation	
			Nước thải Waste water (µg/L)	Bùn Sludge (mg/kg)
01	Direct Black 38	1937-37-7	500	1
02	Direct Blue 6	2602-46-2		
03	Acid Red 26	3761-53-3		
04	Basic Red 9	569-61-9		
05	Direct Red 28	573-58-0		
06	Basic Violet 14	632-99-5		
07	Disperse Blue 1	2475-45-8		
08	Disperse Blue 3	2475-46-9		
09	Basic Blue 26 (with Michler's Ketone > 0.1%)	2580-56-5		
10	Basic Green 4 (malachite green chloride)	569-64-2		
11	Basic Green 4 (malachite green oxalate)	2437-29-8		
12	Basic Green 4 (malachite green)	10309-95-2		
13	Basic Green 4 leuco base	129-73-7		
14	Disperse Orange 11	82-28-0		
15	Basic violet 3 with >0.1% of Michler's Ketone	548-62-9		
16	Solvent Yellow 14	842-07-9		
17	C.I. Solvent Yellow 2	60-11-7		
18	Acid Violet 49	1694-09-3		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

Phụ lục 20/ Appendix 20: Danh sách các hợp chất chậm cháy/

List of Flame retardants

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation	
			Nước thải Waste water (µg/L)	Bùn Sludge (mg/kg)
01	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0	5	1
02	Bis-(2,3-dibromopropyl)-phosphate (BDBPP)	5412-25-9		
03	Deca-bromodiphenyl ether (DecaBDE)	1163-19-5		
04	1,2,5,6,8,10-Hexabromcyclododecane (HBCDD)	25637-99-4 3194-55-6		
05	Octa-bromodiphenyl ether (OctaBDE)	32536-52-0		
06	Penta-bromodiphenyl ether (PentaBDE)	32534-81-9		
07	Polybrominated biphenyls (PBBs)	Various		
08	TetrabromobisphenolA (TBBPA)	79-94-7		
09	Tris-(2-chloro-1-methylethyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5		
10	Tris-(aziridiny)-phoshinoxid (TEPA)	545-55-1		
11	Tris-(1,3-dichloro-2-propyl)-phosphate (TDCPP)	13674-87-8		
12	Tris(2-chloroethyl)phosphate (TCEP)	115-96-8		
13	Tris-(2,3-dibromopropyl)-phosphate (TRIS=TDBPP)	126-72-7		
14	Trixylyl phosphate (TXP)	25155-23-1		
15	Trimethyl phosphate	512-56-1		
16	Tri-o-cresyl phosphate	78-30-8		
17	Decabromobiphenyl (DecaBB)	13654-09-6		
18	Dibromobiphenyls (DiBB)	Multiple		
19	Octabromobiphenyls (OctaBB)			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

20	Tetrabromobisphenol A bis (2,3-dibromopropyl ether)	21850-44-2		
21	Heptabromodiphenyl ether (HeptaBDE)	68928-80-3		
22	Hexabromodiphenyl ether (HexaBDE)	36483-60-0		
23	Monobromobiphenyls (MonoBB)	Multiple		
24	Monobromodiphenylethers (MonoBDEs)	Multiple	5	1
25	Nonabromobiphenyls (NonaBB)	Multiple		
26	Nonabromodiphenyl ether (NonaBDE)	63936-56-1		
27	Tetrabromodiphenyl ether (TetraBDE)	40088-47-9		
28	Tribromodiphenylethers (TriBDEs)	Multiple		
29	Boric acid	10043-35-3 11113-50-1	100	1
30	Diboron trioxide	1303-86-2		
31	Disodium octaborate	12008-41-2		
32	Disodium tetraborate anhydrous	1303-96-4 1330-43-4		
33	Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate	12267-73-1		

Phụ lục 21/ Appendix 21: Danh sách các hợp chất dung môi halogen hóa/

List of Halogenated Solvents

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / <i>Limit of quantitation</i>	
			Nước thải <i>Waste water</i> (µg/L)	Bùn <i>Sludge</i> (mg/kg)
01	1,2-dichloroethane	107-06-2	1	1
02	Benzyl chloride	100-44-7		
03	Methylene chloride	75-09-2		
04	Trichloroethylene	79-01-6		
05	Tetrachloroethylene	127-18-4		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

Phụ lục 22/ Appendix 22: Danh sách các hợp chất thiếc hữu cơ/ List of Organotin compounds

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation	
			Nước thải Waste water (µg/L)	Bùn Sludge (mg/kg)
01	Mono-methyltin (MMeT)	993-16-8	0.01	0.1
02	Di-methyltin (DMeT)	753-73-1		
03	Tri-methyltin (TMeT)	1066-45-1		
04	Mono-butyltin (MBT)	78763-54-9		
05	Di-butyltin (DBT)	1002-53-5		
06	Tri-butyltin (TBT)	688-73-3		
07	Mono-phenyltin (MPhT)	1124-19-2		
08	Di-phenyltin (DPhT)	1135-99-5		
09	Tri-phenyltin (TPhT)	892-20-6		
10	Mono-octyltin (MOT)	15231-57-9		
11	Di-octyltin (DOT)	15231-44-4		
12	Tri-octyltin (TOT)	869-59-0		
13	Dipropyltin (DPrT)	Multiple		
14	Tripropyltin (TPrT)	Multiple		
15	Tri-cyclohexyltin (TcyT)	6056-50-4		
16	Tetra-butyltin (TeBT)	1461-25-2		
17	Tetra-octyltin (TeOT)	3590-84-9		
18	Tetra-ethyltin (TeET)	Multiple		

Phụ lục 23/ Appendix 23: Danh sách các hợp chất Perfluorinated và Polyfluorinated Chemicals (PFCs)/ List of Perfluorinated and Polyfluorinated Chemicals (PFCs)

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation	
			Nước thải Waste water (µg/L)	Bùn Sludge (mg/kg)
01	Perfluoro-octane-sulfonic acid (PFOS)	1763-23-1	0.01	0.05
02	Perfluoro-octanoic acid (PFOA)	335-67-1		
03	Perfluorooctane sulfonic acid (PFOS) and related substances	Multiple including 1763-23-1		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

04	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and related substances	Multiple including 335-67-1	0.01	0.05
05	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS)	375-73-5	0.01	0.05
06	Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS)	355-46-4	0.01	0.05
07	Perfluorodecane sulfonic acid (PFDS)	335-77-3	0.01	0.05
08	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	375-22-4	0.01	0.05
09	Perfluorohexanoic acid (PFHxA) and related Substances	Multiple, including 307-24-4	0.01	0.05
10	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	335-76-2	0.01	0.05
11	4:2 Fluorotelomer alcohols (4:2 FTOH)	2043-47-2	0.1	0.5
12	6:2 Fluorotelomer alcohols (6:2 FTOH)	647-42-7	0.1	0.5
13	8:2 Fluorotelomer alcohols (8:2 FTOH)	678-39-7	0.1	0.5
14	10:2 Fluorotelomer alcohols (10:2 FTOH)	865-86-1	0.1	0.5

Phụ lục 24/ Appendix 24: Danh sách các hợp chất Glycols/ List of Glycols

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation	
			Nước thải Waste water (µg/L)	Bùn Sludge (mg/kg)
01	Bis(2-methoxyethyl)-ether	111-96-6	50	5
02	2-ethoxyethanol	110-80-5		
03	2-ethoxyethyl acetate	111-15-9		
04	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4		
05	2-methoxyethanol	109-86-4		
06	2-methoxyethylacetate	110-49-6		
07	2-methoxypropylacetate	70657-70-4		
08	2-Methoxypropanol	1589-47-5		
09	Triethylene glycol dimethyl ether	112-49-2		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275****Phụ lục 25/ Appendix 25: Danh sách các hợp chất Phthalate/ List of Phthalates**

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation	
			Nước thải Waste water (µg/L)	Bùn Sludge (mg/kg)
01	Di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	10	1
02	Bis(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	117-82-8		
03	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0		
04	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0		
05	Di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0		
06	Di-n-hexyl phthalate (DnHP)	84-75-3		
07	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2		
08	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7		
09	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4		
10	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2		
11	Di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8		
12	Di-isobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5		
13	Di-cyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7		
14	Di-iso-octyl phthalate (DIOP)	27554-26-3		
15	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linear alkyl esters (DHNUP)	68515-42-4		
16	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear	68515-50-4		
17	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branched alkyl esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6		
18	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear	84777-06-0		
19	Di-n-pentylphthalates (DnPP)	131-18-0		
20	Diisohexyl phthalate	71850-09-4		
21	n-Pentyl-isopentyl phthalate	776297-69-9		
22	Diisopentylphthalates (DIPP)	605-50-5		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275****Phụ lục 26/ Appendix 26: Danh sách các hợp chất hydrocacbon đa vòng thơm/***List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)*

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation	
			Nước thải Waste water (µg/L)	Bùn Sludge (mg/kg)
01	Benzo[a]pyrene (BaP)	50-32-8	1	1
02	Anthracene	120-12-7		
03	Pyrene	129-00-0		
04	Benzo[ghi]perylene	191-24-2		
05	Benzo[e]pyrene	192-97-2		
06	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	193-39-5		
07	Benzo[j]fluoranthene	205-82-3		
08	Benzo[b]fluoranthene	205-99-2		
09	Fluoranthene	206-44-0		
10	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9		
11	Acenaphthylene	208-96-8		
12	Chrysene	218-01-9		
13	Dibenz[a,h]anthracene	53-70-3		
14	Benzo[a]anthracene	56-55-3		
15	Acenaphthene	83-32-9		
16	Phenanthrene	85-01-8		
17	Fluorene	86-73-7		
18	Naphthalene	91-20-3		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 275****Phụ lục 27/ Appendix 27: Danh sách các hợp chất Hữu cơ dễ bay hơi/****List of Volatile Organic Compounds (VOCs)**

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation	
			Nước thải Waste water (µg/L)	Bùn Sludge (mg/kg)
01	Benzene	71-43-2	1	0.1
02	Xylene (all isomers)	1330-20-7		
03	o-Xylene	95-47-6		
04	m-Xylene	108-38-3		
05	p-Xylene	106-42-3		
06	Cresol (all isomers)	1319-77-3		
07	o-cresol	95-48-7		
08	p-cresol	106-44-5		
09	m-cresol	108-39-4		
10	N,Ndimethylacetamide (DMAC)	127-19-5		
11	N-Ethyl-2 pyrrolidone (NEP)	2687-91-4		
12	N-Methyl-2-Pyrrolidone (NMP)	872-50-4		
13	Toluene	108-88-3		
14	Dimethyl formamide (DMFa)	68-12-2		

Phụ lục 28/ Appendix 28: Danh sách các hợp chất Paraffin mạch trung bình (C14-C17) và mạch ngắn (C10-C13) clo hóa /**List of Medium- and Short-chain chlorinated Paraffins (MCCP (C14-C17) and SCCP (C10-C13))**

No.	Item	CAS No.	Giới hạn định lượng / Limit of quantitation	
			Nước thải Waste water (µg/L)	Bùn Sludge (mg/kg)
01	Medium-chain chlorinated Paraffins (MCCP) (C14-C17)	85535-85-9	5	0.5
02	Short-chain chlorinated Paraffins (SCCP) (C10-C13)	85535-84-8	5	0.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275**Phụ lục 29/ Appendix 29: Danh sách các hợp chất hấp thụ tia UV / List of UV Absorbers**

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4(tert-butyl)-6-(sec-butyl)phenol (UV-350)	36437-37-3	04	2,4-Di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazole-2-yl)phenol (UV-327)	3864-99-1
02	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-di-tert-pentylphenol (UV-328)	25973-55-1	05	Drometrizole	2440-22-4
03	2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-7	06	Bumetrizole (UV-326)	3896-11-5

Phụ lục 30/ Appendix 30: Danh sách các hợp chất Polybrominated biphenyls (PBBs) và Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) /**List of Polybrominated biphenyls (PBBs) và Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs)**

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	2-Bromobiphenyl	2052-07-5	11	3-Bromodiphenyl ether	6876-00-2
02	4,4'-Dibromobiphenyl	92-86-4	12	4,4'-Dibromodiphenyl ether	2050-47-7
03	2,4,6-Tribromobiphenyl	59080-33-0	13	2,4,6-Tribromodiphenyl ether	189084-60-4
04	2,2,5,5-Tetrabromobiphenyl	59080-37-4	14	2,3,4,6-Tetrabromodiphenyl ether	189084-62-6
05	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl	59080-39-6	15	2,2',4,4',5-Pentabromodiphenyl ether	60348-60-9 / 32534-81-9
06	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	59080-40-9	16	2,2',4,4',5,5'-Hexabromodiphenyl ether	68631-49-2
07	2,2',3,4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	67733-52-2	17	2,2',3,4,4',5,6-Heptabromodiphenyl ether	189084-67-1
08	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octabromobiphenyl	67889-00-3	18	2,2',3,4,4',5,5',6-Octabromodiphenyl ether	337513-72-1 / 32536-52-0
09	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl	69278-62-2	19	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromodiphenyl ether	63387-28-0 (BDE 206)
10	Decabromobiphenyl	13654-09-6	20	2,2',3,3',4,4',5,6,6'-Nonabromodiphenyl ether	437701-79-6 (BDE 207)
			21	2,2',3,3',4,5,5',6,6'-Nonabromodiphenyl ether	n. a. (BDE 208)
			22	Decabromodiphenyl ether (decaBDE)	1163-19-5 (BDE 209)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

Phụ lục 31A/ Appendix 31A: Danh sách các hợp chất PFAS/

List of Per- and Polyfluorinated Chemicals

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	375-22-4	46	11-Chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonic acid (11Cl-PF3OUdS)	763051-92-9
02	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	2706-90-3	47	N-Methyl-Perfluorohexanesulfamide (N-Me- FHxSA)	68259-15-4
03	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	307-24-4	48	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)	41997-13-1
04	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	375-85-9	49	Perfluoropentanesulfonic acid (PFPeS)	2706-91-4
05	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1	50	1H,1H-Perfluorooctylamine	307-29-9
06	Perfluorononanoic acid (PFNA)	375-95-1	51	Pentafluoropropionic acid (PFPrA)	422-64-0
07	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	335-76-2	52	N-[3-(dimethylamino)propyl] tridecafluorohexanesulphonamide (N-AP-FHxSA)	50598-28-2
08	Perfluoroundecanoic acid (PFUnA)	2058-94-8	53	2-Perfluorohexyl ethanoic acid (6:2 FTCA)	53826-12-3
09	Perfluorododecanoic acid (PFDoA)	307-55-1	54	Perfluoro-3-methoxypropanoic acid (PFMPA)	377-73-1
10	Perfluorotridecanoic acid (PFTrDA)	72629-94-8	55	Perfluoro-4-methoxybutanoic acid (PFMBA)	863090-89-5
11	Perfluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	376-06-7	56	Nonafluoro-3,6-dioxaheptanoic acid (NFDHA)	151772-58-6
12	Perfluorobutanesulfonic acid (L-PFBS)	375-73-5	57	Perfluoro(2-ethoxyethane)sulfonic acid (PFEEESA)	113507-82-7
13	Perfluorohexanesulfonic acid (L-PFHxS)	355-46-4	58	3-Perfluoropropyl propanoic acid (3:3 FTCA)	356-02-5
14	Perfluoroheptanesulfonic acid (L-PFHpS)	375-92-8	59	3-Perfluoroheptyl propanoic acid (7:3 FTCA)	812-70-4
15	Perfluorooctanesulfonic acid (L-PFOS)	1763-23-1	60	Perfluoroundecane Sulfonic acid (PFUnDS)	749786-16-1
16	Potassium perfluorooctanoate (PFOA-K)	2395-00-8	61	Perfluorotridecane Sulfonic acid (PFTrDS)	791563-89-8
17	Perfluorodecanesulfonic acid (L-PFDS)	335-77-3	62	Ammonium-4,8-dioxa-3H-perfluornonanoat (ADONA)	958445-44-8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

18	Perfluorooctanesulfonamide (PFOSA)	754-91-6	63	Tridecafluoro-N-(2-Hydroxyethyl)-N-Methylhexanesulphonamid	68555-75-9
19	N-Methyl-Perfluorooctanesulfonamide (N-Me-FOSA)	31506-32-8	64	N-Ethyltridecafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-1-hexanesulfonamid	34455-03-3
20	N-Ethyl-Perfluorooctanesulfonamide (N-Et-FOSA)	4151-50-2	65	Potassium perfluorooctane sulfonate (PFOS-K)	2795-39-3
21	N-Methyl-Perfluorooctanesulfonamidoethanol(N-Me- FOSE alcohol)	24448-09-7	66	Lithium perfluorooctane sulfonate (PFOS-Li)	29457-72-5
22	N-Ethyl-Perfluorooctanesulfonamidoethanol (N-Et- FOSE alcohol)	1691-99-2	67	Ammonium perfluorooctane sulfonate (PFOS-NH ₄)	29081-56-9
23	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanesulfonic acid (6:2 FTS)	27619-97-2	68	Bis-2(hydroxyethyl) ammonium perfluorooctane sulfonate (PFOS-NH(OH) ₂),	70225-14-8
24	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic acid (4HPFUnA)	34598-33-9	69	Tetraethylammonium perfluorooctane sulfonate (PFOS-N(C ₂ H ₅) ₄),	56773-42-3
25	Perfluoro-3-7-dimethyl octane carboxylate (PF-3,7- DMOA)	172155-07-6	70	Perfluoro-1-octanesulfonyl fluoride (PFOSF)	307-35-7
26	7H-Dodecafluoro heptane carboxylate (7HPFHpA)	1546-95-8	71	1-Decanaminium, N-decyl-N, N dimethyl-0,1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8- heptadecafluoro-1-octanesulfonate	251099-16-9
27	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS)	39108-34-4	72	Sodium perfluorooctanoate (Na-PFO),	335-95-5
28	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecanesulfonic acid (10:2 FTS)	120226-60-0	73	Potassium perfluorooctanoate (K- PFO),	2395-00-8
29	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanesulfonic Acid (4:2FTS)	757124-72-4	74	Silver perfluorooctanoate (Ag-PFO),	335-93-3
30	N-(Perfluoro-1-octanesulfonyl) Glycine	2806-24-8	75	Ammonium perfluorooctanoate (APFO)	3825-26-1
31	N-Methylperfluoro-1-octanesulfonamidoacetic Acid	2355-31-9	76	Perfluorooctanoyl fluoride (F-PFO)	335-66-0
32	N-Ethyl-N-(perfluoro-1-octanesulfonyl) Glycine	2991-50-6	77	Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA)	376-27-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 275

33	2,3,3,3-tetrafluoro-2-(heptafluoropropoxy) propionic acid (HFPO-DA)	13252-13-6	78	Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	3108-24-5
34	bis(3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,9,9,10,10,10 heptadecafluorodecyl) phosphate (8:2diPAP)	678-41-1	79	Ammonium perfluoro-n-nonanoate (NH4-PFN)	4149-60-4
35	Perfluorooctadecanoic Acid (PFODA)	16517-11-6	80	Sodium perfluoro-n-nonanoate (Na-PFN)	21049-39-8
36	Perfluorohexadecanoic Acid (PFHxDA)	67905-19-5	81	Ammonium perfluoro-n-decanoate (NH4-PFD)	3108-42-7
37	Perfluoroheptane-1-sulfinic acid	769067-51-8	82	Sodium perfluoro-n-decanoate (Na-PFD)	3830-45-3
38	Perfluorononanesulfonic acid (PFNS)	68259-12-1	83	Perfluorohexanesulfonic Acid, potassium salt (PFHxS-K)	3871-99-6
39	Perfluorododecanesulfonic acid (PFDoDS)	79780-39-5	84	Perfluorohexanesulfonic Acid, sodium salt (PFHxS-Na)	82382-12-5
40	3-Perfluoropentyl propanoic acid (5:3 FTCA)	914637-49-3	85	Perfluorohexanesulfonic Acid, lithium salt (PFHxS-Li)	55120-77-9
41	Mono[2-(perfluorohexyl)ethyl] phosphate	57678-01-0	86	Perfluorohexanesulfonic Acid , ammonium salt (PFHxS-NH4)	68259-08-5
42	Bis[2-(perfluorohexyl)ethyl]phosphate	57677-95-9	87	Ammonium perfluoro-n-hexanoate (APFHx)	21615-47-4
43	Perfluorooctylphosphoic acid	40143-78-0	88	Mono[2-(perfluorooctyl)ethyl]phosphate (8:2 MonoPAP)	57678-03-2
44	4,8-Dioxa-3H-perfluorononanoic acid (DONA)	919005-14-4	89	10:2 Fluortelomerphosphatediester (10:2 diPAP)	1895-26-7
45	9-Chlorohexadecafluoro-3-oxanone-1-sulfonic acid (9Cl-PF3ONS)	756426-58-1			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 275****Phụ lục 31B/ Appendix 31B: Danh sách các hợp chất PFAS/****List of Per- and Polyfluorinated Chemicals**

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	1H,1H,2H,2H-Perfluorohexanol (4:2 FTOH)	2043-47-2	07	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9
02	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctan-1-ol (6:2 FTOH)	647-42-7	08	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl methacrylate (10:2 FTMA)	2144-54-9
03	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecan-1-ol (8:2 FTOH)	678-39-7	09	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl acrylate (6:2 FTA)	17527-29-6
04	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecan-1-ol (10:2 FTOH)	865-86-1	10	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA)	27905-45-9
05	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)	39239-77-5	11	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl acrylate (10:2 FTA)	17741-60-5
06	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl methacrylate (6:2 FTMA)	2144-53-8			

Phụ lục 32/ Appendix 32: Danh sách các hợp chất Siloxane mạch vòng / List of Cyclic Siloxanes

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
01	Octamethylcyclotetrasiloxane	556-67-2	03	Dodecamethylcyclohexasiloxane	540-97-6
02	Decamethylcyclopentasiloxane	541-02-6	04	Cyclododecane	294-62-2

Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Intertek Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the Intertek Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service

